

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, phát triển các cơ sở kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng ...

Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật Đất đai năm 2013 tại Chương 2 Điều 14 quy định " Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất" và tại Chương 4 Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện".

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai 2013 (được sửa đổi bởi Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018 thì Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm nên việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng là cần thiết, phù hợp quy định pháp luật.

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Theo quy định tại Điều 61, 62, 63 Luật đất đai năm 2013, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm định hướng căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Thực hiện Văn bản số 988/UBND-NĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng V/v giao nhiệm vụ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện. Công văn số 1471/STNMT-QLĐĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Cao Bằng V/v hướng dẫn triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện. Công văn số 1988/UBND-TNMT ngày 01/07/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v hướng dẫn đăng ký Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng. Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng tiến hành thực hiện lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng**”.

2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Lâm Nghiệp – Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Xây dựng – Luật số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật xây dựng – Luật số 62/20/QH14 ngày 17/06/2020 (Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 1 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 58/2020/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về phê duyệt Kế hoạch đầu tư công năm 2021;
- Nghị Quyết số 69/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của HĐND huyện Hà Quảng V/v Phê chuẩn kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 vốn ngân sách địa phương do huyện bố trí;
- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng Nghị quyết kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng;
- Nghị quyết số 69/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2021 tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết 97/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022;

- Nghị quyết 98/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 2);

- Nghị quyết 29/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết số 55/NQ- HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng (lần 3);

- Nghị quyết 37/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung, điều chỉnh đợt 1);

- Nghị quyết 38/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung, điều chỉnh đợt 1);

- Nghị quyết 57/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung, điều chỉnh đợt 2);

- Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung đợt 2);

- Nghị quyết 72/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Nghị quyết 95/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023;

- Nghị quyết 96/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023;

- Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 415/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hà Quảng;

- Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (đợt 1);

- Quyết định số 1621/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Quảng (đợt 2);

- Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Quảng (đợt 3);

- Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Cao Bằng năm 2020;

- Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng;

- Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hà Quảng;

- Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung địa chỉ bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Quảng (đợt 1);

- Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Quảng (đợt 2);

- Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 994/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2021 của Ban QLDA đầu tư và xây dựng phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng dự án: Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 773/QĐ-PCCB ngày 20/7/2022 của Công ty điện lực Cao Bằng V/v phê duyệt dự án ĐTXD công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng và Tờ trình số 2134/TTr-PCCB ngày 17/8/2022 của Công ty điện lực Cao Bằng V/v đăng ký kế hoạch sử dụng đất các công trình năm 2023 của Công ty điện lực Cao Bằng;

- Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công An V/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an các tỉnh;

- Quyết định 2541/QĐ-BQP ngày 27/7/2021 của Bộ Quốc Phòng V/v phê duyệt danh mục dự án mở mới thuộc Kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm 2021 - 2025 nguồn NSQP (Công trình phổ thông) và Văn bản số 674/BCH-TM ngày 02/10/2021 của Ban chỉ huy quân sự huyện Hà Quảng;

- Quyết định số 1390/QĐ-BQP ngày 26/4/2022 của Bộ Quốc Phòng V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án ĐTXD công trình (giai đoạn 2) Khu kinh tế Quốc phòng Thông Nông - Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/QK 1 và Quyết định số 2628/QĐ-BQP ngày 18/7/2022 của Bộ Quốc Phòng V/v phê duyệt "Điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế - quốc phòng Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/QK 1 đến năm 2025".

- Quyết định 3500/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Đường GTNT Cả Póc - Kéo Bè, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định 625/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2021 của UBND huyện Hà Quảng V/v Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Mở mới đường GTNT Thín Tằng - Lũng Riêng, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 945/QĐ-BTP ngày 03/16/2021 của Bộ Tư pháp về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

- Quyết định số 3271/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu và Văn bản số 277/BNN-KH ngày 13/1/2022 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Về Thông báo kế hoạch vốn đầu tư năm

2022 dự án: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục khu tỉnh Cao Bằng, vùng núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá vôi trong “Báo cáo thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Nà Cháo, xóm Nà Cháo, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng”;

- Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và Công văn số 655/UBND-NĐ ngày 22/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Chấp thuận việc Công ty TNHH 336 Cao Bằng nhận chuyển nhượng, góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án phi nông nghiệp;

- Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Về chủ trương đầu tư Dự án: Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng và Báo cáo số 3096/BC-UBND ngày 17/11/2021 của UBND huyện Hà Quảng V/v Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án: Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; Kế hoạch số 1444/KH-UBND ngày 11/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng V/v Kế hoạch đầu tư công năm 2021 huyện Hà Quảng;

- Quyết định 295/QĐ-TTg ngày 02/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng đến năm 2040;

- Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Kế hoạch số 2170/KH-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;

- Công văn số 2478/UBND-KT ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng đầu tư xây dựng công trình Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng (Cơ sở 2);

- Tờ trình số 2975/TTr-BCH ngày 02/8/2021 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Cao Bằng V/v đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng nhà tiêu đội Dân quân thường trực xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng và Đề án số 25/ĐA-UBND ngày 26/2/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng V/v Xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an về quy

hoạch, bố trí quỹ đất an ninh để xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc bộ công an trên toàn quốc.

- Văn bản số 2454/BQP-TM ngày 26/7/2022 của Bộ Quốc Phòng V/v chuyển giao đất quốc phòng của QK1 và BDBP cho UBND tỉnh Cao Bằng quản lý, sử dụng; Văn bản số 3633/BDBP-TM ngày 31/8/2022 của Bộ đội biên phòng V/v chuyển giao đất quốc phòng của bộ đội biên phòng tỉnh Cao Bằng cho UBND tỉnh Cao Bằng quản lý, sử dụng và Văn bản số 2345/UBND-TH ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh Cao Bằng V/v chuyển giao đất quốc phòng của Bộ đội Biên phòng tỉnh Cao Bằng;

- Văn bản số 988/UBND-NĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao nhiệm vụ lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Công văn số 1471/STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng về việc hướng dẫn triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Công văn số 1988/UBND-TNMT ngày 01/07/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v hướng dẫn đăng ký Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng.

2.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng V/v báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm năm 2023;

- Kế hoạch số 1045/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của UBND huyện Hà Quảng V/v kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của huyện Hà Quảng và tỉnh Cao Bằng;

- Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022 huyện Hà Quảng;

- Thống kê đất đai năm 2021 (đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) huyện Hà Quảng;

- Các loại bản đồ có liên quan trên địa bàn huyện Hà Quảng.

3. Sản phẩm giao nộp

- Thành phần hồ sơ: Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất, bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất, tập bản vẽ, đĩa CD.

- Số lượng hồ sơ giao nộp: Phục vụ lưu trữ và sử dụng (04 bộ gồm: UBND tỉnh 01, Sở Tài nguyên và Môi trường 02, phòng Tài nguyên và Môi trường 01). Phục vụ công khai theo quy định (UBND huyện 01, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện).

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Hà Quảng là huyện miền núi, vùng cao, biên giới, nằm về cực bắc của tỉnh Cao Bằng, có diện tích tự nhiên là: 81.117,52 ha, gồm 19 xã và 02 thị trấn.

- Tọa độ địa lý:

+ Vĩ độ bắc: 22°45'00" đến 22°59'00"

+ Kinh độ đông: 105°57'00" đến 106°16'00"

- Vị trí địa lý tiếp giáp:

+ Phía Bắc giáp: tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc.

+ Phía Nam giáp huyện: Nguyên Bình, Hòa An.

+ Phía Đông giáp huyện: Trùng Khánh.

+ Phía Tây giáp huyện: Bảo Lạc, Nguyên Bình.

Huyện Hà Quảng cách trung tâm thành phố Cao Bằng khoảng 40 km về phía Tây Bắc, huyện có tuyến đường Hồ Chí Minh (tỉnh lộ 203 cũ) chạy qua nối liền giữa hai huyện Hà Quảng, huyện Hòa An ra thành phố Cao Bằng.

Thực hiện Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng. Huyện Thông Nông sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và các đơn vị hành chính vào huyện Hà Quảng. Sau sáp nhập, huyện Hà Quảng có 21 đơn vị hành chính, gồm 19 xã và 02 thị trấn, gồm các xã, thị trấn: Ngọc Đào, Sóc Hà, Trường Hà, Quý Quân, Lũng Nặm, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cọt, Hồng Sỹ, Mã Ba, Thượng Thôn, thị trấn Xuân Hòa, Thanh Long, Cần Yên, thị trấn Thông Nông, Lương Can, Cần Nông, Yên Sơn, Ngọc Động, Đa Thông, Lương Thông.

Huyện Hà Quảng có 8 xã biên giới giáp biên với Trung Quốc, với tổng chiều dài đường biên giới là 74,871 km, bao gồm các xã: Sóc Hà, Trường Hà, Lũng Nặm, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cọt, Cần Nông, Cần Yên. Huyện có cửa khẩu Sóc Giang (thuộc xã Sóc Hà) và nhiều đường mòn dân sinh.

1.2. Địa hình, địa mạo

- Huyện Hà Quảng có đặc điểm là vùng núi cao, có nhiều núi đá vôi và đồi chiếm phần lớn diện tích tự nhiên với độ dốc lớn và đổ xuống phía Nam và Đông Nam.

- Về vùng địa lý, toàn bộ diện tích của huyện có thể chia làm 2 vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như sau:

+ Tiểu vùng thấp: Đây là tiểu vùng có các thung lũng tương đối bằng phẳng, đất canh tác chủ yếu là đất trồng lúa, có hệ thống sông suối cơ bản đáp ứng được nhu cầu về nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

+ Tiểu vùng cao: Đây là tiểu vùng hầu như không có sông suối, không đủ nước cho sinh hoạt và sản xuất, đất canh tác chủ yếu là đất trồng hoa màu, kết cấu hạ tầng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa của nhân dân.

1.3. Khí hậu

Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa với đầy đủ 4 mùa, bị ảnh hưởng nhiều của tiểu vùng khí hậu phía Bắc, có núi đá. Nhiệt độ trung bình năm từ 22°C đến 24°C, tối cao lên đến 38°C (tháng 7) và tối thiểu là 0°C (tháng 12). Lượng mưa trung bình năm thấp, đạt khoảng 1.800 mm, tập trung cao nhất vào tháng 7, tháng 8, chiếm 80% (mùa mưa) và thấp nhất vào tháng 1.

1.4. Thủy Văn

Trên địa bàn huyện có 3 con sông, suối chính là: sông Bằng Giang, suối Lê Nin và suối Phù Ngọc cùng với rất nhiều nhánh tạo thành mạng lưới thủy văn và cảnh quan thiên nhiên rất đẹp.

Hệ thống hồ thừa thớt, có 2 hồ chính là hồ Bản Nưa, hồ Kẻ Hiệt cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Các xã phân bố ở vùng cao tuy đã được quan tâm làm bể chứa nước nhưng hiện nay việc cấp nước sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cũng như sản xuất của nhân dân.

1.5. Các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

1.5.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện theo số liệu hiện trạng năm 2022 là 81.117,52 ha, chủ yếu là núi đá vôi chiếm 2/3 tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện, hệ số sử dụng đất đai là 1,7 thấp hơn mức bình quân của tỉnh, trong đó bao gồm những loại đất sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 76.000,44ha; chiếm 93,69% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích 2.653,83ha; chiếm 3,27% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng có diện tích 2.463,26ha; chiếm 3,04% diện tích tự nhiên.

Tổng hợp từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1: 25.000 đất đai trên địa bàn huyện có các loại đất chính sau:

- Đất feralit nâu đỏ phát triển trên núi đá vôi, phân bố trên vùng đồi và chân núi đá vôi.
- Đất feralit màu đỏ phát triển trên đá mắcma bazơ trung tính, phân bố ở vùng đồi núi.
- Đất phù sa trung tính ít chua phân bố ở thung lũng hẹp và vùng trũng giáp các sông suối lớn.
- Đất feralit màu xám phát triển trên đá phiến thạch sét và đá biến chất, phân bố ở vùng đồi núi thấp.
- Đất xám trên đá cát, phân bố ven suối.

- Đất nâu vàng trên đá vôi, phân bố dưới chân núi đá vôi.

Loại đất như đất feralit nâu đỏ, đỏ, xám và đất phù sa là các loại đất thích hợp phát triển cây trồng như thuốc lá, đậu tương, lạc và ngô, lúa nước.

1.5.2. Tài nguyên rừng

Năm 2022 huyện Hà Quảng có 62.582,71 ha đất rừng. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ 48.008,21 ha, chiếm 59,18 % diện tích đất tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng 1.308,94 ha, 1,61 % diện tích đất tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất 13.265,55 ha, chiếm 16,35 % diện tích đất tự nhiên.

Với thảm thực vật rừng khá phong phú tạo thành quần thể tự nhiên, có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ cũng như có một vai trò kinh tế nhất định, tuy nhiên trong thời gian qua vẫn có một số diện tích đất rừng bị cháy đặc biệt là những diện tích rừng đặc dụng. Rừng là nơi cung cấp nguyên liệu phục vụ đời sống, góp phần tô đẹp cảnh quan khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Pác Bó. Trong giai đoạn vừa qua rừng mới được phục hồi nên chưa có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong tương lai cần chú ý tăng cường diện tích rừng khoanh nuôi, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ rừng trong toàn huyện đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ tài nguyên đất, chống xói mòn, bảo vệ sự đa dạng sinh học và điều hoà nguồn nước.

1.5.3. Tài nguyên khoáng sản

Quặng Boxit là nguồn tài nguyên quan trọng nhất, theo điều tra ban đầu ước tính tổng thể lên khoảng 50 triệu tấn, chiếm 45% tổng trữ lượng toàn tỉnh. Các mỏ quặng phân bố tại các nơi như Sóc Giang (7 triệu tấn), Rải Tổng (7 triệu tấn), Tổng Cáng (2 triệu tấn), Nà Ràng (5 triệu tấn) ...

Đá vôi là nguyên liệu tiềm năng để sản xuất vật liệu xây dựng, phân bố ở một số xã vùng cao. Đất thịt pha sét là nguyên liệu sản xuất gạch ngói, phân bố tập trung ở vùng thung lũng. Từ năm 2013 đến nay trên địa bàn huyện đã cấp phép và khai thác 4 điểm khai thác đá vật liệu xây dựng cụ thể: Điểm khai thác đá vật liệu xây dựng “Ngườm Mần, xã Nà Sác nay là xã Trường Hà sau khi sáp nhập” diện tích 0,30 ha với trữ lượng 50.174m³; Điểm khai thác đá mỏ đá Nà Tọ xã Sóc Hà diện tích 0,50 ha với trữ lượng cấp phép 25.000 m³ công suất khai thác là 5.000 m³/năm; Điểm khai thác đá Tin Thoong - Bản Giàng, thị trấn Xuân Hòa diện tích 0,65 ha với trữ lượng 28.100 m³; Điểm khai thác đá mỏ Nặm Thuôm, thị trấn Xuân Hòa diện tích 1,00 ha với trữ lượng 402.126 m³. Tuy nhiên, đến nay các mỏ trên đã kết thúc khai thác.

Theo quy hoạch thăm dò các điểm khai thác, sử dụng khoáng sản đã được cơ quan Trung ương bàn giao cho tỉnh quản lý gồm các điểm Bauxit Cáy Tắc, xã Lũng Nặm, xã Tổng Cọt, xã Thượng Thôn, Đại Tổng (xã Nội Thôn),

Sóc Giang (xã Sóc Hà), bản Phia Đeng (xã Ngọc Đào), Lũng Khoản (xã Mã Ba). Ngoài ra, còn các điểm đá vôi xi măng xã Thượng Thôn, đá vôi ốp lát Kéo Quển, xã Lũng Nặm và Bauxit Cốc Lùng (xã Yên Sơn), Bauxit Tản Phung (xã Lương Can), Bauxit Lũng Mộc (xã Yên Sơn), Bauxit Cốc Cáng (xã Thanh Long), Bauxit Lũng Xia (xã Yên Sơn). Ngoài ra huyện còn có mỏ Antimon nhưng đến nay chưa được điều tra đánh giá trữ lượng để đưa vào khai thác.

1.5.4. Tài nguyên nhân văn

Huyện Hà Quảng đã tồn tại và phát triển lâu đời, có nhiều dân tộc anh em sinh sống như: Tày, Nùng, Mông, Kinh, Dao và các dân tộc anh em khác, mỗi dân tộc đều có bản văn hóa riêng tạo nên một nền văn hóa phong phú và đa dạng cần được giữ gìn bảo vệ phát triển.

Trong các thời kỳ chống pháp và chiến tranh biên giới, nhân dân huyện Hà Quảng đã đóng góp nhiều sức người, sức của để đánh giặc ngoại xâm xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ và biên giới Trung Quốc. Trên địa bàn huyện hiện nay vẫn còn nhiều di tích mang dấu ấn lịch sử văn hóa như: khu di tích lịch sử Pác Bó, Mộ liệt sỹ Kim Đồng.

1.5.5. Thực trạng môi trường

Hà Quảng là một huyện miền núi vùng cao, địa hình bị chia cắt cùng với thảm thực vật phong phú. Hà Quảng là huyện nghèo, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Môi trường sinh thái nói chung còn tương đối trong lành. Các loại chất thải tại thị trấn và các nơi tập trung đông dân cư hàng ngày được thu gom, xử lý, công tác vệ sinh môi trường được thực hiện khá tốt. Nguồn tài nguyên đất bị xói mòn, rửa trôi, việc sử dụng phân bón và hoá chất bảo vệ thực vật chưa đúng theo quy trình cũng đã ảnh hưởng đến chất lượng đất đai.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội thì vấn đề bảo vệ môi trường, cải tạo đất, nguồn nước và bảo vệ sự đa dạng sinh học là hết sức cần thiết. Việc áp dụng các mô hình canh tác trên đất dốc nhằm hạn chế xói mòn và rửa trôi đất, việc thâm canh tăng vụ, luân canh, xen canh để tăng hệ số sử dụng đất cần được áp dụng rộng rãi. Bố trí cây trồng hợp lý, khai thác có hiệu quả quỹ đất, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đẩy mạnh việc trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Đối với các khu dân cư, khu đô thị cần có giải pháp để nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh chung, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch đẹp.

2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**** Tăng trưởng kinh tế***

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất GO qua 5 năm 2016-2020 ước đạt 7,4%/năm. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt trên 7%. Thu nhập bình quân

đầu người năm 2022 đạt được so với kế hoạch đề ra là 24.050.000 VNĐ, đạt 100,2% so với kế hoạch.

Nền kinh tế của huyện chủ yếu là nông nghiệp chiếm tỷ trọng chính và ảnh hưởng lớn nhất tới tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế. Do đó trong những năm vừa qua nhờ có sự chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, đưa cây trồng có giá trị kinh tế cao vào sản xuất (như cây thuốc lá, ngô hàng hóa, lạc hàng hóa, cây gừng, cây nghệ), đồng thời thâm canh tăng năng suất và ứng dụng giống mới có năng suất cao vào trồng trọt, trong chăn nuôi thực hiện cải tạo đàn bò địa phương và dần hướng tới chăn nuôi trâu, bò nhót chuồng, vỗ béo.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất của nhóm ngành nông - lâm - nghiệp giai đoạn 2016-2020 là 5,5%.

- Giá trị của nhóm ngành thương mại và dịch vụ cũng tăng cao trong những năm vừa qua. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 12,3%/năm.

- Giá trị của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, tốc độ tăng giai đoạn 2016-2020 đạt 10%.

** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Theo tỷ lệ các ngành trong GO thì cơ cấu kinh tế của huyện vẫn theo cơ cấu: Nông, lâm nghiệp - dịch vụ - công nghiệp, xây dựng. Cơ cấu nền kinh tế của huyện chưa ổn định do tốc độ phát triển của các ngành còn bấp bênh, phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan. Ngành nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nền kinh tế. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp cũng như ngành dịch vụ, mặc dù đã có những bước phát triển đáng kể với mức tăng trưởng khá nhưng vẫn là ngành thứ yếu, chưa chiếm được vị trí chủ đạo trong nền kinh tế.

2.2. Thực trạng phát triển một số ngành

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế huyện Hà Quảng. Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân tăng khá từ năm 2016-2020 tăng 17,11%. Cơ cấu giá trị trong nội bộ nhóm ngành: Thay đổi rất ít giữa nông - lâm nghiệp - thủy sản. Sản phẩm từ lâm nghiệp chưa đáng kể, chủ yếu giá trị lâm sinh là chính. Còn thủy sản ưu thế và tiềm năng của vùng rất ít, hơn một nửa diện tích của huyện là vùng núi cao khan hiếm về nước, còn lại chỉ ở vùng thấp có khả năng nuôi trồng thủy sản được, nhưng không phong phú chỉ nuôi cá ở ao và ruộng là chủ yếu, đây cũng là một nguồn thu nhập khá đối với các hộ nuôi thả cá ở ruộng, về khai thác thủy sản hầu như không có vì tiềm năng ít. Cụ thể các nhóm ngành trong năm 2022 như sau:

** Ngành trồng trọt:*

Trong năm 2022, các cơ quan đơn vị và các xã, thị trấn đã triển khai thực hiện tốt công tác nông, lâm nghiệp, đẩy mạnh áp dụng các biện pháp khoa học

kỹ thuật vào sản xuất, phòng trừ sâu bệnh kịp thời nhằm tăng năng suất, sản lượng cây trồng vật nuôi. Triển khai kế hoạch thực hiện chương trình tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và nâng cao chất lượng cây trồng, vật nuôi mũi nhọn năm 2022; kiểm tra, quản lý chất lượng giống cây trồng, phân bón; ban hành Chỉ thị về tăng cường quản lý vật tư nông nghiệp trên địa bàn. Với sự chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành cùng với sự cố gắng của nông dân, sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt kế hoạch đề ra.

Chỉ đạo các địa phương đẩy nhanh tiến độ gieo cấy và chăm sóc cây trồng vụ Đông - Xuân năm 2021-2022, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 33.219 tấn, đạt 103,16% so với kế hoạch. Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha đạt 40,2 triệu đồng. Chỉ đạo chăm sóc, thu hoạch, bảo quản sản phẩm thuốc lá, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân bán sản phẩm thuốc lá cho các công ty, doanh nghiệp đã liên kết đầu tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo lợi ích giữa doanh nghiệp với người dân trong quá trình hợp tác đầu tư sản xuất. Công tác thu mua sản phẩm thuốc lá năm 2022 được khoảng 1.741,8/2.736,5 tấn, đạt 63,6 % so với sản lượng tại đồng ruộng. Giá bán bình quân 58.000đ/kg, tổng giá trị thu được khoảng 158,717 tỷ đồng.

Cây công nghiệp ngắn ngày: Cây thuốc lá trồng được 1.014,90 ha sản lượng đạt 2.736,5 tấn. Cây Lạc trồng được 881,16 ha sản lượng đạt 1.422,65 tấn. Cây gừng trồng được 147,93 ha sản lượng đạt 123,28 tấn.

Kết quả: Cung ứng giống ngô, lúa được 109.442 kg, trong đó: giống ngô các loại được 59.410 kg giống lúa cung ứng được 50.032 kg. Cung ứng phân bón thuốc lá được 464,88 tấn. Cung ứng các loại thuốc phục vụ nhân dân phòng trừ dịch hại trên các loại cây trồng được 403 kg.

** Ngành chăn nuôi:*

Tổng đàn gia súc, gia cầm được duy trì và phát triển. Huyện đã triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng, chống đói rét, kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh và tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn vật nuôi. Công tác kiểm soát giết mổ thực hiện được 4.700 con lợn, 48 con trâu, bò. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện công tác di dời chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm thiểu gia súc chết do dịch bệnh và thời tiết rét đậm, rét hại, tính đến ngày 31/12/2022 thực hiện được 260/260 hộ đạt 100% kế hoạch năm 2022.

Tổng đàn trâu: 12.316/11.990 con, đạt 103% KH; xuất bán 1.156 con, trị giá 28.900 triệu đồng. Tổng đàn bò: 18.775/18.770 con, đạt 100% KH; xuất bán 1.616 con, trị giá 32.320 triệu đồng. Tổng đàn lợn: 55.217/50.147 con, đạt 110% KH; xuất bán 29.238 con, trị giá 102.333 triệu đồng. Tổng đàn gia cầm: 411.608/410.901 con, đạt 100% KH.

Đầu năm 2022, do rét đậm rét hại dài đã làm gia súc bị chết rét 111 con (Trâu 68 con, Bò 43 con). Chủ động thực hiện phòng, chống các dịch bệnh ở gia súc, gia cầm với phương châm phòng bệnh là chính, kết hợp với quản lý, giám sát chặt chẽ ở các thôn, xóm hộ chăn nuôi để phát hiện sớm các ổ dịch, chuẩn đoán chính xác, xử lý nhanh không để lây lan ra diện rộng, tuy nhiên trong năm 2022 có 149 con lợn chết và và tiêu huỷ do mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi; 10 con trâu, 09 con bò, 11 con lợn bị chết do mắc bệnh tụ huyết trùng.

Kết quả tiêm phòng: Tiêm Lở mồm long móng được 23.229/30.400 liều đạt 76,41% ; Tụ huyết trùng Trâu bò được liều 24.201/30.400 đạt 79,61% ; Viêm da nổi cục 8.578/27.800 liều, đạt 30,86%; Dịch tả lợn được 19.525/22.500 liều đạt 86,77% ; Niucatson được 72.444/ 95.000 đạt 76,26%.

** Ngành lâm nghiệp:*

Chỉ đạo tổ chức "Tết trồng cây" nhân dịp Xuân Nhâm Dần 2022, toàn huyện trồng được 34.254 cây (26.314 cây keo, 1.014 cây lát, 392 cây thông dù và xoan ta, 50 cây gỗ khác và 6.484 cây ăn quả). Chỉ đạo duy trì thực hiện công tác kiểm tra, chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân làm tốt công tác phòng chống cháy rừng. Chỉ đạo xây dựng Đề án phát triển kinh tế rừng giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030.

Năm 2022, trồng rừng được 49,23 ha (trong đó: rừng trồng mới 2,2 ha, rừng trồng lại sau khai thác là 47,03 ha); Khai thác gỗ rừng trồng tập chung 3.754,713 m³; khai thác gỗ cây trồng phân tán 43,195 m³; Diện tích rừng trồng khai thác trắng là 30,21 ha; Xây ra 10 vụ khai thác rừng trái phép, số tang vật thu được là 3,739 m³ gỗ thông thường, 0,374 gỗ nguy cấp quý hiếm. Thu nộp ngân sách 32.250.000 đồng.

Tuy nhiên, do bất cẩn của người dân xảy ra 04 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị thiệt hại 0,88 ha, trong đó: 01 vụ xảy ra tại xã Lương Can diện tích bị thiệt hại 0,22 ha (0,02 ha là rừng tự nhiên, diện tích 0,2 ha là rừng trồng); 03 vụ xảy ra tại xã Đa Thông diện tích 0,66 ha là rừng tự nhiên.

** Ngành thủy sản:*

Chủ yếu là nuôi các ruộng và ao còn khai thác tiềm năng ít, toàn huyện có 46,71 ha diện tích đất nuôi trồng thủy sản, mấy năm gần đây phong trào nuôi cá ruộng giảm, do đó tốc độ tăng bình quân trong giai đoạn 2016-2020 của thủy sản là 5,2%.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng

** Công nghiệp - thủ công nghiệp:*

Tính đến thời điểm này chỉ có khai thác đá làm vật liệu xây dựng công

trình dân dụng. Ngoài ra hiện nay trên địa bàn huyện có hai nhà máy nước lọc tinh khiết đang hoạt động tại xã Trường Hà (nước Pác Bó) và thị trấn Xuân Hòa (nước Ngọc Châu) và một nhà máy thủy điện ở xã Trường Hà, còn lại là tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh, phát triển theo hình thức hộ gia đình quy mô nhỏ lẻ, công nghệ thô sơ, tốc độ tăng trưởng chưa cao còn bấp bênh. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (theo giá hiện hành) đạt 30.364.000.000/27.474.970.000 đồng, đạt 111% kế hoạch năm 2022.

** Xây dựng cơ bản:*

Chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng các công trình trên địa bàn huyện. Tổng số công trình kiểm tra trước khi nghiệm thu 32 công trình; nghiệm thu 31 công trình; xác định cụ lý vận chuyển vật liệu xây dựng được 204 công trình; thẩm định lập hồ sơ, dự toán báo cáo kinh tế kỹ thuật theo phân cấp quản lý được 159 công trình. Thường xuyên kiểm tra các tuyến đường liên xã, liên xóm trên địa bàn huyện để kịp thời khắc phục những điểm có nguy cơ sạt lở gây cản trở giao thông, lựa chọn nhà thầu duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường do huyện quản lý. Tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, đô thị, du lịch) theo kế hoạch năm 2022, tuy nhiên do nguồn kinh phí từ các Chương trình MTQG được cấp từ cuối năm nên không thực hiện hoàn thành theo kế hoạch đã đề ra. Năm 2022 UBND huyện phối hợp với chủ đầu tư Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh khởi công xây dựng mới 02 km tại thị trấn Xuân Hòa.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại:

UBND huyện chỉ đạo quyết liệt để triển khai các biện pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Các hộ kinh doanh, thương nhân kinh doanh các mặt hàng rượu, thuốc lá, bán lẻ khí gas (LPG) đều tuân thủ theo các quy định hiện hành. Năm 2022, cấp được 36 giấy phép kinh doanh bán lẻ LPG, kinh doanh sản phẩm thuốc lá, rượu. Tình hình hoạt động của các chợ trên địa bàn huyện tương đối ổn định các mặt hàng tiêu dùng phong phú và đa dạng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; giá cả các mặt hàng biến động theo xu hướng chung của thị trường. Tình hình cung ứng điện ổn định đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người dân.

Các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn huyện hoạt động tương đối ổn định, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình nông nghiệp, nông thôn của huyện; chủ động mở rộng, đa dạng hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhiều ngành nghề như: Chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi, cung ứng giống, thu hoạch và thu mua sản phẩm nông nghiệp, vệ

sinh môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng. Toàn huyện có 47 hợp tác xã (HTX), trong đó: 41 HTX đang hoạt động, 06 HTX ngừng hoạt động, với tổng vốn điều lệ 86.406 triệu đồng; cấp giấy phép kinh doanh hộ cá thể cho 215 hộ, tổng số vốn điều lệ 46.036 triệu đồng.

2.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.3.1. Giao thông

Toàn huyện có 21/21 xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm các xã, thị trấn. Cụ thể thực trạng hệ thống giao thông như sau:

- Đường Hồ Chí Minh (Tỉnh lộ 203 cũ) với tổng chiều dài là 30,00 km, hiện trạng là đường cấp IV miền núi, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, gồm hai tuyến:

Nhánh chính: Từ Pác Bó (xã Trường Hà) đến xóm Khau Mắt (xã Ngọc Đào): chiều dài 23,00 km.

Nhánh phụ: Từ Đôn Chương (Thị trấn Xuân Hòa) đến cửa khẩu Sóc Giang (xã Sóc Hà): chiều dài 7,0 km.

- Quốc lộ 4A gồm: (tỉnh lộ 210 cũ) Từ Đôn Chương (Thị trấn Xuân Hòa – huyện Hà Quảng) đến xóm Bó Hoạt (xã Quang Hán – huyện Trùng Khánh) với tổng chiều dài là 30,5 km, hiện trạng là đường cấp V miền núi, kết cấu mặt đường nhựa và (Đường tỉnh 201 cũ): đoạn qua địa phận huyện Hà Quảng dài 7 km từ Sóc Giang - Lũng Pươi, hiện trạng đạt tiêu chuẩn đường cấp V MN, kết cấu mặt đường nhựa.

- Đường tỉnh 204: từ Mỏ Sắt - đèo Mã Quỳnh - Thị trấn Thông Nông - cửa khẩu Càn Yên, dài 41 km, cấp V miền núi, đã trải nhựa toàn bộ, đã có những phát sinh hư hỏng và rạn nứt nhỏ.

- Đường tỉnh 214 từ xã Ngọc Đào đến xã Mã Ba dài 10,5km.

- Đường tỉnh 215 từ Thông Nông đến Hồng An dài 25,0 km.

- Đường tỉnh 216 từ Thông Nông đến Bình Lãng dài 20,0 km.

Tại Quyết định số 1691/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Bộ Giao thông - Vận tải thì đường tỉnh 210 và đường tỉnh 201 đoạn qua huyện Hà Quảng được chuyển thành Quốc lộ 4A.

- Đường huyện: Tất cả các tuyến đường huyện đã được bê tông xi măng và trải nhựa.

- Đường giao thông nông thôn: Hệ thống đường giao thông nông thôn 21/21 xã, thị trấn có đường ô tô đến trung tâm xã. Mùa khô xe ô tô có thể đến nhiều bản làng kể cả bản làng người Mông nhưng so với yêu cầu vẫn còn cần đầu tư phát triển mạnh trong giai đoạn quy hoạch.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông của Hà Quảng trong thời gian gần đây đã được tăng cường đầu tư, công tác duy tu bảo dưỡng được thực hiện tốt và thường xuyên góp phần bảo vệ kết cấu đường, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả các công trình đường giao thông nông thôn sau đầu tư, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân.

2.2.3.2. Thủy lợi:

* *Hệ thống thủy lợi:* Các công trình thủy lợi đã góp phần đáng kể trong việc khai hoang mở rộng diện tích, thâm canh tăng vụ và tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đồng thời góp phần giải quyết nước sinh hoạt cho một bộ phận đồng bào vùng thiếu nước. Trong năm 2022 toàn huyện đã làm mới được nhiều công trình thủy lợi, cùng với các công trình cấp nước sạch.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện hiện có:

- Hệ thống thủy lợi của 12 xã vùng cao và các xóm vùng cao thuộc các xã vùng thấp: Nước phục vụ sản xuất gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nước mưa. Tuy đã được đầu tư xây dựng một số bể nước, hồ chứa nước, người dân tự mua, xây dựng các bể chứa nước mưa để phục vụ đời sống, nhưng tình trạng thiếu nước vẫn còn xảy ra.

- Hệ thống thủy lợi của 7 xã vùng thấp: Hiện có 4 trạm bơm điện, 20 đập nước và cơ bản các tuyến mương được xây dựng kiên cố hóa chủ động phục vụ nước tưới cho 680/1163 ha diện tích sản xuất nông nghiệp.

* *Hệ thống nước sinh hoạt:*

Hiện nay nguồn nước sinh hoạt của bà con đồng bào các dân tộc huyện Hà Quảng tập trung nhờ vào các chương trình hỗ trợ bể nước hộ gia đình, dự án HPM (sau là dự án DPPR) mỗi hộ đều có 1 đến 3 bể từ 4 - 6 m³ (có hộ đã xây bể từ 10 - 20 m³ để chứa nước sinh hoạt). Đến nay nhiều hình thức đầu tư cho các hộ như chương trình 134, chương trình của dự án phân cấp giảm nghèo, chương trình 135 giai đoạn II và đặc biệt là chương trình hồ treo. Một số công trình được xây dựng ở các trung tâm xã, đồn biên phòng. Ở các bản vùng cao, vùng giáp biên giới, vùng núi đá được hỗ trợ xây dựng bể chứa nước mưa cho các hộ gia đình bằng nguồn vốn của các dự án ĐCĐC, Chương trình 120 ..., các nguồn vốn tài trợ bởi các tổ chức trong và ngoài nước đã phần nào đáp ứng được nhu cầu cho sinh hoạt của nhân dân. Tỷ lệ người dân sử dụng nước sinh hoạt vùng cao trong năm 2022 đạt 100% kế hoạch 48 lít/người/ngày.

2.2.3.4. Năng lượng, thông tin và truyền thông

* *Năng lượng*

Hiện tại huyện được cấp nguồn từ lộ 372E16 và nhánh rẽ thuộc lộ 373F2 từ huyện Trùng Khánh tới. Huyện có tới 8/21 xã biên giới (là huyện có số xã biên giới nhiều nhất) song các xã này đều đã được cấp điện lưới quốc gia. Số xã

có điện đạt 21/21 xã. Năm 2022, tình hình cung ứng điện ổn định đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân, khi cắt điện để sửa chữa, bảo trì đường dây có thông báo trước tới người tiêu dùng.

Mạng lưới điện quốc gia được bố trí dọc theo các trục đường chính và các khu dân cư trọng điểm. Những năm qua một số trạm biến áp đã được xây dựng tuy nhiên vẫn còn lưới điện do nhân dân tự kéo đường dây không đạt tiêu chuẩn (chấp nối, một pha) nên khả năng cấp điện đến các hộ gia đình nhất là điện cho sản xuất rất hạn chế ảnh hưởng đến sinh hoạt và đời sống của nhân dân. Trong những năm tới Đảng bộ, chính quyền huyện và ngành điện cần quan tâm hơn nữa phấn đấu xây dựng hệ thống điện hoàn thiện hơn, đưa được điện đến tận những xã vùng sâu, vùng xa để phục vụ đời sống đồng bào.

** Bưu chính viễn thông*

Mạng lưới bưu chính viễn thông của huyện được đầu tư ngày càng hiện đại và đồng bộ đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, vận chuyển thư báo nhanh chóng, kịp thời, an toàn, bí mật. Mở rộng diện phục vụ, các bưu cục được mở rộng, tăng cường nâng cao hoạt động các dịch vụ mới, như tiết kiệm bưu điện, chuyển tiền nhanh ... Thường xuyên mở cửa thư viện và phòng máy tính để phục vụ nhu cầu của nhân dân.

Mạng điện thoại cố định, phủ sóng di động đã có ở 21/21 xã, thị trấn đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng diện phục vụ cũng như nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của người dân. Hệ thống điện thoại di động Viettel đã phủ sóng trên toàn bộ vùng biên, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. Trong công tác quản lý và hoạt động của các cơ quan chuyên môn bước đầu có sự ứng dụng tích cực các thành tựu công nghệ thông tin trong hoạt động. Mạng Internet được chú trọng phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và nâng cao dân trí.

** Truyền thanh, truyền hình:*

Tuyên truyền cổ động trực quan bằng rôn, khẩu hiệu tại huyện được 235 băng, cấp xã 147 băng. Thực hiện được 825/729 tin, bài đạt 113% kế hoạch. Sản xuất được 492/288 chương trình đạt 170% truyền thanh địa phương, thời lượng phát sóng từ 15 - 30 phút/ chương trình. Tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19 được 30 buổi, phối hợp với Đài phát thanh truyền hình tỉnh Cao Bằng và Báo Cao Bằng phát sóng và viết tin bài được trên 200 tin bài. Xây dựng được 96 chương trình tuyên truyền về pháp luật phát trên trang địa phương và đưa tin trên cổng thông tin huyện. Phục vụ tăng âm, loa đài: 26 buổi. Phối kết hợp với Ban dân vận Huyện ủy và Công an huyện tuyên truyền bằng xe lưu động được 51 cuộc tuyên truyền xóa bỏ tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh, tiến tới người dân không theo tổ chức đạo trái phép Dương Văn Minh tại các ngày chợ phiên của các xã Thượng Thôn, Lũng Nặm, Ngọc Đào, Thị trấn Xuân Hòa.

* *Công nghệ thông tin*: Trong những năm qua công tác ứng dụng tin học tại các phòng chuyên môn và UBND các xã, thị trấn thuộc UBND huyện Hà Quảng đã đạt được một số kết quả tích cực, hình thành nên một môi trường tin học bước đầu phục vụ có hiệu quả công tác cải cách hành chính. 100% các phòng chức năng, xã, thị trấn được trang bị các thiết bị tin học máy tính, máy in. Tuy nhiên, phần lớn hệ thống trang thiết bị tin học tại các phòng chuyên môn và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Hà Quảng đã được trang bị từ lâu và thiếu đồng bộ nên gặp nhiều hạn chế trong quá trình vận hành và phát triển hệ thống. Nhiều phần mềm ứng dụng được đưa vào triển khai như phần mềm kế toán, phần mềm quản lý đối tượng chính sách, phần mềm quản lý học sinh... Văn phòng HĐND và UBND huyện phối hợp với Trung tâm viễn thông huyện tổ chức, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn về sử dụng phần mềm xử lý văn bản VNPT- ioffice; triển khai lắp đặt, bàn giao máy quét văn bản cho UBND các xã, thị trấn; triển khai nhận tin nhắn miễn phí để thực hiện truyền thông tại các xã, thị trấn và ban hành quy chế quản lý, sử dụng hệ thống quản lý văn bản điều hành VNPT- ioffice trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, việc thực hiện phần mềm xử lý văn bản VNPT- ioffice tại các cơ quan, phòng, ban, ngành, UBND các xã, thị trấn còn nhiều hạn chế chưa đáp ứng được nhu cầu trao đổi, luân chuyển văn bản điện tử trong môi trường mạng.

2.3.4. Cơ sở giáo dục đào tạo

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác giáo dục và đào tạo; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi 21/21 xã, thị trấn; Phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3; Phổ cập giáo dục Trung học cơ sở đạt mức độ 1; Xóa mù chữ đạt mức độ 2 (theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng); đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các danh mục về cơ sở vật chất đối với trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Trường Mầm non Xuân Hòa). Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá, xếp loại Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn và Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá, xếp loại Đơn vị học tập cấp huyện năm 2022. Tiếp tục chỉ đạo công tác phòng chống dịch COVID-19 trong toàn ngành giáo dục, đảm bảo an toàn phòng chống COVID-19 trong các trường học, thực hiện phối hợp tuyên truyền, tổ chức tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 cho trẻ đủ từ 5 đến dưới 8 tuổi.

Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp tốt với các đơn vị trường tiếp tục tuyên truyền, vận động, huy động tối đa số trẻ 6 tuổi vào lớp 1, học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6, học sinh tốt nghiệp lớp 9 vào học lớp 10 năm học 2022-2023; tổ chức kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2022 tại các điểm thi huyện Hà Quảng đảm bảo nghiêm túc, an toàn, hiệu quả; tổng kết năm học 2021-2022 và triển khai phương hướng nhiệm vụ năm học 2022-2023; quy mô phát triển số trường, lớp, học sinh năm học 2022-2023 cơ bản

phù hợp với tình hình thực tế của địa phương; tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên toàn ngành 1.557 (trong đó cấp mầm non 394, cấp tiểu học 651, cấp Trung học cơ sở 346, cấp Trung học phổ thông 143, Trung tâm GDNN-GDTX 23). Tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa chào mừng kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2022).

- Đối với cấp Mầm non: Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi: Nhà trẻ (tỷ lệ 4,5%), mẫu giáo (tỷ lệ 3,5%), trẻ 5 tuổi (tỷ lệ 2%). Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: Nhà trẻ (tỷ lệ 1,6%), mẫu giáo (tỷ lệ 1,6%), trẻ 5 tuổi (1,5%). Trẻ béo phì: Mẫu giáo (giảm 0,1%), trẻ 5 tuổi (giảm 0,2%). Đánh giá theo các danh hiệu: Bé khỏe ngoan (tỷ lệ 90,5%); Bé chăm ngoan (tỷ lệ 95,1%). Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình Giáo dục mầm non đạt tỷ lệ 100%.

- Đối với bậc Tiểu học: Đánh giá xếp loại các môn học hoàn thành xuất sắc (12,4%), hoàn thành tốt (27,6%), hoàn thành (59,2%), chưa hoàn thành (0,81%). Đánh giá năng lực Tốt (48,7%), Đạt (49,9%), Cần cố gắng (1,3%). Đánh giá phẩm chất: Tốt (67,8%), Đạt (31,3%), Cần cố gắng (0,89%). Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

- Đối với bậc THCS: Đánh giá xếp loại đối với lớp 6 (theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018): Xếp loại học lực: Tốt (7,7%), Khá (30,1%), Đạt (56,5%), Chưa đạt (5,7%). Xếp loại hạnh kiểm: Tốt (81,7%), Khá (15,7%), Đạt (2,6%). Đánh giá xếp loại đối với lớp 7, lớp 8, lớp 9 (theo chương trình hiện hành): Xếp loại học lực: Giỏi (11%), Khá (41%), Trung bình (45%), Yếu (2,6%). Xếp loại hạnh kiểm: Tốt (81%), Khá (16%), Trung bình (2,9%).

- Trung học phổ thông: Xếp loại học lực: Giỏi (7,64%), Khá (58,6%), Trung bình (32,6%), Yếu (1,2%). Xếp loại hạnh kiểm: Tốt (78,5%), Khá (17,7%), Trung bình (3,8%), Yếu (0,06%).

- Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Xếp lại học lực: Khá (24,6%), Trung bình (74,6%), Yếu (0,8%). Xếp loại hạnh kiểm: Tốt (61,3%), Khá (26,1%), Trung bình (12,6%).

- Tổng số trường 78 trường, trong đó: 30 trường mầm non, 12 trường tiểu học, 13 trường trung học cơ sở (gồm cả 02 trường DTNT), 18 trường Tiểu học và Trung học cơ sở, 04 trường Trung học phổ thông, 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Tổng số lớp 783 lớp, trong đó: cấp Mầm non 206 nhóm, lớp (nhà trẻ 37 nhóm, mẫu giáo 169 lớp); cấp Tiểu học 367 lớp; cấp Trung học cơ sở (gồm cả 02 trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện) với tổng số 155 lớp; cấp Trung học phổ thông 49 lớp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên 06 lớp. Tổng số học sinh 16.230, trong đó: cấp mầm non 4.108 trẻ; cấp tiểu học 6.181 học sinh; cấp trung học cơ sở 4.017 học sinh, cấp Trung học phổ thông 1.749 học sinh; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên 175 học viên.

2.3.5. Cơ sở y tế

Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh COVID-19, chủ động, sẵn sàng đáp ứng với các tình huống dịch có thể xảy ra; triển khai thực hiện thông điệp “2k (Khẩu trang, khử khuẩn) + vắc xin + thuốc + điều trị + công nghệ + ý thức người dân và các biện pháp khác” để phòng chống dịch COVID19 trong tình hình mới. Chỉ đạo tăng cường công tác phòng, chống sốt xuất huyết; chủ động kiểm soát phòng, chống bệnh đậu mùa khi, không để xảy ra dịch chông dịch, bảo vệ tính mạng và sức khỏe của người dân. Đẩy mạnh tiến độ tiêm vắc xin, trong đó đặc biệt lưu ý nhóm đối tượng có nguy cơ cao.

Tính đến ngày 31/12/2022, huyện Hà Quảng ghi nhận 8.792 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2, trong đó số ca điều trị khỏi 8.788, tử vong 04 trường hợp; tỷ lệ dân số trên 18 tuổi được tiêm mũi 1 đạt 94,4%, tiêm mũi 2 đạt 90,9%, tiêm mũi 3 đạt 58,9%, Mũi 4 (Nhắc lại lần 2) đạt 30,4%; trẻ em từ 12 đến 17 tuổi được tiêm mũi 1 đạt 108,0%, mũi 2 đạt 100,0%, Mũi nhắc lại đạt 51,1%; trẻ em từ 5 đến 11 tuổi được tiêm mũi 1 đạt 96,5%, mũi 2 đạt 73,3%.

Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Chỉ đạo kiểm tra các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm được 659 cơ sở sản xuất, qua kiểm tra có 638 cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn về đảm bảo công tác an toàn thực phẩm, 21 cơ sở không đạt. Chỉ đạo triển khai thực hiện các nội dung Chương trình mục tiêu Quốc gia Dân số kế hoạch hóa gia đình, năm 2022, tổng số trẻ em sinh ra 734 trẻ, trong đó có 162 cặp cặp sinh con thứ 3 trở lên.

Tính đến ngày 31/12/2022, có tổng số 61.713 lượt khám bệnh, 7.946 lượt điều trị nội trú, 2.040 lượt điều trị ngoại trú, 48.799 lượt xét nghiệm; phát hiện và điều trị 1.078 trường hợp mắc cúm thông thường, 12 trường hợp mắc quai bị, 675 trường hợp mắc tiêu chảy thông thường, 91 trường hợp mắc viêm gan, 31 trường hợp mắc thủy đậu, 81 trường hợp mắc Hội chứng lỵ, 48 trường hợp mắc Hội chứng Tay - Chân - Miệng, 104 trường hợp sốt rét/nghi sốt rét (trong đó, 100 trường hợp trẻ em dưới 1 tuổi, 04 trường hợp trẻ em dưới 5 tuổi).

2.3.6. Cơ sở văn hoá, thể dục - thể thao

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch số 301/KH-UBND ngày 03/02/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về “xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện về công tác văn hoá, gia đình, thể thao, du lịch năm 2022. Chỉ đạo, hướng dẫn thành lập được 01 đội văn nghệ cấp huyện, 21 đội văn nghệ của xã và 148 đội văn nghệ của xóm trên địa bàn huyện. Thành lập đoàn Văn nghệ, thể thao tham gia các hoạt động văn hoá tại phố Kim Đồng, thành phố Cao Bằng với 14 tiết mục đặc sắc, thành công tốt đẹp; tổ chức thành công Hội thi hát dân ca – Trình diễn trang phục dân tộc năm 2022. Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao năm 2022.

Tổ chức thành công giải bóng đá thiếu niên nhi đồng huyện Hà Quảng (mở rộng) thành công. Ban tổ chức đã trao cúp, tiền thưởng và cơ lưu niệm cho 03 giải nhất, 03 giải nhì, 06 giải ba và 03 giải thủ môn xuất sắc, 3 cầu thủ xuất sắc ở U9 tuổi, U11 tuổi, U13 tuổi. Tham gia giải cơ vua thiếu niên nhi đồng tỉnh Cao Bằng năm 2022 được 01 giải nhì lứa tuổi U13 nữ, 01 giải ba lứa tuổi U11 nữ, 01 giải ba lứa tuổi U13 nam. Thành lập đoàn vận động viên 05 môn bóng chuyền da, khiêu vũ thể thao, cầu lông, bóng đá, cờ tướng và môn việt dã tham gia thi đấu tại đại hội TDTT tỉnh Cao Bằng lần thứ IX năm 2022. Trong đó môn khiêu vũ thể thao đạt 03 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 03 huy chương đồng; môn cầu lông đạt 01 huy chương vàng nội dung đôi nam, 02 huy chương bạc và 03 huy chương đồng; môn bóng đá thi đấu trận chung kết gặp đội tuyển thành phố ngày 15/9/2022. Tổ chức thành công lễ ra mắt câu lạc bộ bóng bàn huyện Hà Quảng, nhân dịp kỷ niệm ngày thể thao Việt Nam 27/3. Tổ chức thành công: Lễ ra mắt câu lạc bộ bóng bàn huyện Hà Quảng, nhân dịp kỷ niệm ngày thể thao Việt Nam 27/3; Giải bóng bàn huyện Hà Quảng năm 2022 (mở rộng) từ ngày 26 đến 27 tháng 4 năm 2022; 02 lớp năng khiếu Cầu lông, bóng đá cho các em thiếu niên, nhi đồng trên địa bàn huyện.

Chỉ đạo xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết 03-NQ/HU của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển dịch vụ du lịch giai đoạn 2021-2025; triển khai thực hiện 02 mô hình điểm về phát triển dịch vụ du lịch: Mô hình đội văn nghệ phục vụ du lịch và mô hình điểm du lịch tại xóm Nặm Ngựa; xây dựng kế hoạch phối hợp và tổ chức nghi lễ lấy nước, rước nước đầu nguồn Pác Bó và lễ dâng hương, dâng nước tại đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh; xây dựng kế hoạch phối hợp sở Văn hoá thể thao và du lịch tỉnh tổ chức chương trình du lịch về nguồn năm 2022 tại khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó.

3. Quốc phòng, an ninh

* *Quốc phòng:*

Duy trì thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị phối hợp với các lực lượng nắm chắc tình hình biên giới, nội địa. Thường xuyên duy trì thực hiện nghiêm Nghị định 03/2019/NĐ-CP và Nghị định số 02/2020/NĐ-CP của chính phủ. Tổ chức thành công lễ ra quân huấn luyện năm 2022 tuyển quân đủ quân số 135 thanh niên. Tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh quân sự năm 2022 được 57 hồ sơ. Phối hợp với Trung tâm chính trị huyện tổ chức bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng và học sinh các Trường trung học phổ thông được 1.663 học sinh.

Chỉ đạo ban hành kế hoạch, thành lập Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, tổ đạo diễn diễn tập chiến đấu phòng thủ các xã, thị trấn: Thông Nông, Ngọc Động, Cải

Viên và diễn tập phòng thủ dân sự tại các xã: Thượng Thôn, Cần Nông theo kế hoạch, đảm bảo an toàn về người, vũ khí trang bị. Thực hiện công tác chính sách hậu phương quân đội theo quy định. Thường xuyên duy trì tốt việc thực hiện xây dựng nề nếp chính quy, quản lý kỷ luật, rèn luyện lễ tiết tác phong quân nhân, đoàn kết thống nhất trong đơn vị.

** An ninh:*

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững và ổn định, không xảy ra các vụ việc phức tạp, nghiêm trọng. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự xã hội. Thực hiện tốt công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, công tác phòng cháy, chữa cháy, công tác tạm trú, tạm vắng, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về trật tự an toàn xã hội; thực hiện cấp căn cước công dân được 5971 hồ sơ bao gồm cấp mới, cấp đổi, cấp lại. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông theo quy định. Tình hình an ninh biên giới cơ bản ổn định. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền về đấu tranh, ngăn chặn, tiến tới xóa bỏ tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh, năm 2022, tuyên truyền vận động được 92 hộ với 553 nhân khẩu theo tổ chức bất hợp pháp Dương Văn Minh ký cam kết từ bỏ tổ chức này.

Tội phạm và hành vi vi phạm về trật tự xã hội xảy ra 40 vụ (giảm 16 vụ so với năm 2021); phát hiện 10 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế (giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm 2021); phát hiện 11 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường (tăng 09 vụ so với cùng kỳ năm 2021); tội phạm, tệ nạn ma túy: 20 vụ (tăng 01 vụ so với năm 2021), thu 3,95g heroin, 2,27g thuốc phiện, 2,2g ma túy tổng hợp.

Tai nạn giao thông xảy ra 09 vụ, 02 người chết, 17 người bị thương; phát hiện và lập biên bản xử phạt hành chính 1040 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông với số tiền nộp phạt 933.212.900 đồng, tạm giữ 336 phương tiện, tước giấy phép lái xe 68 trường hợp.

Phát hiện 08 trường hợp công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc; tiếp nhận 844 công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc bị lực lượng Trung Quốc bắt và trao trả; phát hiện và ngăn chặn 04 vụ/05 đối tượng là công dân Việt Nam có ý định xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc; phát hiện và ngăn chặn 09 vụ/36 đối tượng người Trung Quốc nhập cảnh trái phép vào Việt Nam; bắt giữ 04 đối tượng người Việt Nam tổ chức đưa dẫn người nhập cảnh trái phép.

** Ngoại vụ, biên giới:*

UBND huyện thường xuyên trao đổi với Thành phố Tịnh Tây, huyện Nà Po về các vấn đề cùng quan tâm như: Công tác quản lý biên giới, phòng chống dịch

Covid-19; công tác thông quan hàng hóa qua cửa khẩu biên giới; giám sát việc Trung Quốc xây dựng các hạ tầng ngăn chặn (hàng rào, đèn chiếu sáng, camera giám sát, cảm biến nhiệt...) dọc tuyến biên giới; công tác quản lý, bảo vệ, giáo dục cư dân biên giới chấp hành Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc. Thực hiện khảo sát xác định phạm vi khu vực biên giới, vành đai biên giới, vùng cấm và vị trí các biển báo theo Nghị định 34/2014/NĐ-CP. Đề xuất các nội dung phục vụ hội đàm giữa lãnh đạo tỉnh với tỉnh Quảng Tây và thành phố Bách Sắc. Tham gia theo các đoàn công tác của Ủy ban liên hợp, Ủy ban biên giới và Sở Ngoại vụ khảo sát, đo đạc trên địa bàn huyện. Trong năm 2022, UBND huyện không tổ chức đoàn đi công tác nước ngoài, không có đoàn nước ngoài vào công tác tại huyện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Thực hiện theo Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hà Quảng. Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (đợt 1). Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Quảng (đợt 2). Nghị quyết 57/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung, điều chỉnh đợt 2). Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung đợt 2). Trên cơ sở các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện trong năm 2022 so sánh với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu được duyệt như sau:

Bảng 01: Đánh giá chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo QĐ số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.970,94	76.000,44	29,50	100,04
	<i>Trong đó:</i>					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo QĐ số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.919,41	2.928,16	8,76	100,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	905,30	905,21	-0,09	99,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.061,07	10.069,32	8,25	100,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	372,34	373,49	1,16	100,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.003,78	48.008,21	4,44	100,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1.308,94		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.257,70	13.265,55	7,86	100,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.943,94	8.942,82	-1,12	99,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,65	46,71	-0,94	98,04
1.8	Đất làm muối	LMU				#DIV/0!
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,07	0,04	-0,03	57,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.683,22	2.653,83	-29,39	98,90
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84,51	80,54	-3,96	95,31
2.2	Đất an ninh	CAN	4,17	1,17	-3,00	28,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				#DIV/0!
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				#DIV/0!
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95	14,95		100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	2,42		100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				#DIV/0!
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	5,07		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.479,27	1.483,20	3,94	100,27
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.249,22	1.230,55	-18,68	98,50
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	62,99	62,69	-0,30	99,52
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,73	0,51	-0,22	69,51
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,58	5,58		100,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	47,03	47,06	0,03	100,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	9,36	9,97	0,61	106,56
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,79	0,82	0,03	103,64
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,57	0,57		100,00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	71,90	71,90		100,00
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	4,61	4,61		100,00
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON				#DIV/0!
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	44,29	44,29		100,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH				#DIV/0!
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH				#DIV/0!

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo QĐ số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất chợ	DCH	4,67	4,67		100,00
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9,54	9,54		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,67	6,71	0,04	100,60
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				#DIV/0!
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,16	504,55	-2,61	99,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,90	61,61	-0,29	99,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,91	14,61	-2,30	86,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,12		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				#DIV/0!
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	4,66		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,68	422,68		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,57	41,83	1,26	103,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03		100,00
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,12		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.463,37	2.463,26	-0,11	99,995

2.1.1. Đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 75.970,94 ha, kết quả thực hiện được 76.000,44 ha, đạt 100,04% (diện tích chưa thực hiện được là 29,50 ha). Trong đó:

- Đất trồng lúa: theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 2.919,41 ha, kết quả thực hiện được 2.928,16 ha, đạt 100,30 % (diện tích đất trồng lúa chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 8,76 ha). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất trồng lúa để thực hiện các dự án như: Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng; Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng; Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng... với tổng diện tích là 7,54 ha và chênh lệch do số liệu thống kê đất đai năm 2021 với tổng diện tích là 1,22 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 10.061,07 ha, kết quả thực hiện được 10.069,32 ha, đạt 100,08% (diện tích đất trồng cây hàng năm khác chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 8,25 ha). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất trồng cây hàng năm để thực hiện dự án: Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng; Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng; Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng; Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; Đường Kê Hiệt - Khau Cút...với

tổng diện tích là 5,55 ha và chênh lệch do số liệu thống kê đất đai năm 2021 với tổng diện tích là 2,70 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 372,34 ha, kết quả thực hiện được 373,49 ha, đạt 100,31% so với kế hoạch được duyệt, (*diện tích đất trồng cây lâu năm chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 1,16 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án: Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng; Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng; Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng... với tổng diện tích là 0,32 ha và chênh lệch do số liệu thống kê đất đai năm 2021 với tổng diện tích là 0,84 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 48.003,78 ha, kết quả thực hiện được 48.008,21 ha, đạt 100,01% (*diện tích đất rừng phòng hộ chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 4,44 ha*). Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích diện tích đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án như: Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng với tổng diện tích là 3,01 ha và chênh lệch do số liệu thống kê đất đai năm 2021 với tổng diện tích là 1,43 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 1.308,94 ha, kết quả thực hiện được 1.308,94 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 13.257,70 ha, kết quả thực hiện được 13.265,55 ha, đạt 100,06% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích đất rừng sản xuất chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với kế hoạch được duyệt là 7,86 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện được công trình: Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 47,65 ha, kết quả thực hiện được 46,71 ha, đạt 98,04% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân không đạt được do chưa thực hiện được chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn Xuân Hoà diện tích 0,18 ha đã đăng ký trong năm kế hoạch 2022 và chênh lệch do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,07 ha, kết quả thực hiện được 0,04 ha, đạt 57,14% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân không đạt được do chưa thực hiện được chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác xã Quý Quân diện tích 0,03 ha đã đăng ký trong năm kế hoạch 2022.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 2.683,22 ha, kết quả thực hiện được 2.653,83 ha, đạt 98,90% (*diện tích chưa thực hiện được còn -29,39 ha*). Trong đó:

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 84,51 ha, kết quả thực hiện 80,54 ha, đạt 95,31% (*diện tích chưa thực hiện được còn 3,96 ha*). Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện được công trình: Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng, diện tích 3,96 ha.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 4,17 ha, kết quả thực hiện được 1,17 ha, đạt 28,06% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích chưa thực hiện được còn 3,00 ha*). Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện được công trình: Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng, diện tích 3,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 14,95 ha, kết quả thực hiện được 14,95 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt. Trong năm 2022 đã thực hiện được công trình BQL khu di tích Pác Bó (Khu du lịch về nguồn lịch sử và sinh thái Pác Bó) tại xã Trường Hà huyện Hà Quảng diện tích 2,83 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 2,42 ha, kết quả thực hiện được 2,42 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 là 5,07 ha, kết quả thực hiện được 5,07 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 1.479,27 ha, kết quả thực hiện được 1.483,20 ha, đạt 100,27% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt được cao hơn so với kế hoạch được duyệt là thực hiện được các công trình: Đường GTNT Cả Rẻ - Lũng Mần; Đường GTNT xóm Bản Khèng - xóm Sặc Sắn; Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - Thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; Cải tạo, chống quá tải, giảm TTĐN huyện Hà Quảng, Hòa An, tỉnh Cao Bằng năm 2022... với tổng diện tích là 40,49 ha và chênh lệch do số liệu thống kê đất đai năm 2021. Trong đó:

- Đất giao thông: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 1.249,22 ha, kết quả thực hiện được 1.230,55 ha, đạt 98,50% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích chưa thực hiện được là 18,68 ha*). Nguyên nhân chênh lệch là do chưa thực hiện được các công trình: Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng... và do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất thủy lợi: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 62,99 ha, kết quả thực hiện được 62,69 ha, đạt 99,52% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích chưa thực hiện được là 0,30 ha*). Nguyên nhân chênh lệch là do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,73 ha, kết quả thực hiện được 0,51 ha, đạt 69,51% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích chưa thực hiện được là 0,22 ha*). Nguyên nhân chênh lệch là do chưa thực hiện được công trình Nhà văn hoá xóm Bình Minh xã Yên Sơn và do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 5,58 ha, kết quả thực hiện được 5,58 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 47,03 ha, kết quả thực hiện được 47,06 ha, đạt 100,06% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,03 ha*). Nguyên nhân chênh lệch là do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 9,36 ha, kết quả thực hiện được 9,97 ha, đạt 106,56% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,61 ha*). Nguyên nhân chênh lệch là do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất công trình năng lượng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,79 ha, kết quả thực hiện được 0,82 ha, đạt 103,64% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,03 ha*). Nguyên nhân chênh lệch thực hiện được các công trình bổ sung trong năm kế hoạch 2022 và do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,57 ha, kết quả thực hiện được 0,57 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 71,90 ha, kết quả thực hiện được 71,90 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 4,61 ha, kết quả thực hiện được 4,61 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 44,29 ha, kết quả thực hiện được 44,29 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất chợ: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 4,67 ha, kết quả thực hiện được 4,67 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất danh lam, thắng cảnh: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 9,54 ha, kết quả thực hiện được 9,54 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt. Trong năm 2022 thực hiện được công trình: Di tích động Bó Ngắm tại xã Cần Yên diện tích 9,54 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 6,67 ha, kết quả thực hiện được 6,71 ha, đạt 100,60% so với kế hoạch được duyệt (*diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 0,04 ha*). Nguyên nhân chênh lệch là do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 507,16 ha, kết quả thực hiện được 504,55 ha, đạt 99,48% (*diện tích chưa thực hiện còn 2,61 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn huyện đã đăng ký trong năm kế hoạch 2022.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 61,90 ha, kết quả thực hiện được 61,61 ha, đạt 99,53% (*diện tích chưa thực hiện còn 0,29 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị tại thị trấn Xuân Hòa đã đăng ký trong năm kế hoạch 2022.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 16,91 ha, kết quả thực hiện được 14,61 ha, đạt 86,40% (*diện tích chưa thực hiện là 2,30 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện dự án: Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Sóc Giang diện tích 0,70 ha và do chênh lệch số liệu thống kê đất đai năm 2021 là 1,60 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 trên địa bàn huyện Hà Quảng là 0,12 ha, kết quả thực hiện được 0,12 ha. Đạt 100,00 % so với số liệu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 4,66 ha, kết quả thực hiện được 4,66 ha, đạt 100,00% so với số liệu kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện 422,68 ha, kết quả thực hiện được 422,68 ha, đạt 100,00 % so với số liệu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 40,57 ha, kết quả thực hiện được 41,83 ha, đạt 103,11% so với số liệu kế hoạch được duyệt (*diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 1,26 ha*). Nguyên nhân chênh lệch là do thực hiện được các công trình đã đăng ký trong năm kế hoạch 2022, công trình đăng ký bổ sung kế hoạch năm 2022 và do số liệu thống kê đất đai năm 2021.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,03 ha, kết quả thực hiện được 0,03 ha, đạt 100,00% so với số liệu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2022 toàn huyện là 0,12 ha, kết quả thực hiện được 0,12 ha, đạt 100,00% so với số liệu kế hoạch được duyệt.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt là 2.463,37 ha, thực hiện đến hết năm 2022 còn lại là 2.463,26 ha, đạt 99,995 % so với kế hoạch được duyệt (*diện tích thực hiện chưa hết theo kế hoạch được duyệt 0,11 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện được công trình: Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Quảng với diện tích 0,03 ha và do chênh lệch số liệu thống kê đất đai năm 2021 là 0,08 ha.

*** Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Trong năm 2022 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 34,25 ha, trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,94 ha;
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8,45 ha;
- Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,49 ha;
- Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 20,32 ha;
- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,02 ha;
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,03 ha;

*** Đánh giá kết quả thực hiện việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 4,92 ha. Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 4,84 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng là 0,08 ha.

*** Đánh giá kết quả thực hiện việc chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.**

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,12 ha;
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,05 ha;
- Diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,01 ha.

*** Đánh giá các công trình, dự án đã thực hiện và chưa thực hiện theo kế hoạch năm 2022 được duyệt.**

Căn cứ Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hà Quảng. Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (đợt 1). Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Quảng (đợt 2). Nghị quyết 57/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung, điều chỉnh đợt 2). Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Thông qua Danh mục các dự án, công trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2022 (Bổ sung đợt 2). Năm 2022 huyện thực hiện được kết quả như sau:

- Tổng số công trình đã thực hiện xong trong năm kế hoạch 2022 là 31 công trình, trong đó theo: Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 thực hiện được 29 công trình; Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 17/8 2022 thực hiện được 2 công trình. Tổng diện tích các công trình, dự án đã thực hiện được là 59,88 ha, trong đó chuyển mục đích: đất trồng lúa 4,83 ha, đất rừng phòng hộ là 20,32 ha, đất khác là 34,73 ha.

- Tổng số công trình chưa thực hiện và chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang năm 2023 là 11 công trình, trong đó theo Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 là 6 công trình; Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 là 2 công trình; Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 17/8 2022 là 1 công trình; Nghị quyết số 57-58/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 (Bổ sung, điều chỉnh đợt 2) là 2 công trình.

- Huỷ bỏ 2 công trình, dự án vì không còn phù hợp với thực tiễn và huỷ bỏ theo khoản 3 Điều 49, Luật Đất đai 2013 (công trình được thông qua từ năm 2020 nhưng quá 3 năm chưa thực hiện).

Bảng 02: Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn huyện Hà Quảng

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Đường GTNT Cả Rẻ - Lũng Mẩn	1,30	Xã Nội Thôn
2	Đường GTNT xóm Bản Khêng - xóm Sặc Sắn	0,46	Xã Cải Viên
3	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - Thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	14,47	TT. Xuân Hòa
		11,27	Xã Quý Quân
		8,46	Xã Đa Thông
		3,79	TT. Thông Nông
4	Nhà văn hoá xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Quý Quân
5	Bể chứa nước xóm Cốc Lùng, xã Yên Sơn	0,03	Xã Yên Sơn
6	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Chuổng, xã Nội Thôn	0,29	Xã Nội Thôn
7	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Niêng, xã Mã Ba	0,26	Xã Mã Ba
8	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Rản, xã Mã Ba	0,21	Xã Mã Ba

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
9	Hồ chứa nước vải địa xóm Áo Huy - Thín Tăng, xã Mã Ba	0,33	Xã Mã Ba
10	Bể chứa nước xóm Cốc Phát, xã Ngọc Động (Bể số 01)	0,02	Xã Ngọc Động
11	Bể chứa nước xóm Cốc Phát, xã Ngọc Động (Bể số 02)	0,03	Xã Ngọc Động
12	Bể chứa nước xóm Vải Thai, xã Yên Sơn (Bể số 01)	0,03	Xã Yên Sơn
13	Bể chứa nước xóm Vải Thai, xã Yên Sơn (Bể số 02)	0,04	Xã Yên Sơn
14	Hồ chứa nước vải địa xóm Chọc Mòn, xã Yên Sơn	0,50	Xã Yên Sơn
15	Hồ chứa nước vải địa xóm Nậm Đin, xã Vân An (Cải Viên)	0,32	Xã Cải Viên
16	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Luông, xã Lũng Nậm	0,30	Xã Lũng Nậm
17	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Mão, xã Nội Thôn	0,39	Xã Nội Thôn
18	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Rại, xã Nội Thôn	0,55	Xã Nội Thôn
19	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Lừa - Mã Pán, xã Đa Thông	0,83	Xã Đa Thông
20	Hồ chứa nước vải địa xóm Sông Giang, xã Hồng Sỹ	0,30	Xã Hồng Sỹ
21	Hồ chứa nước vải địa xóm Cả Tiêng, xã Nội Thôn	0,36	Xã Nội Thôn
22	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Ngàn, xã Hồng Sỹ	0,31	Xã Hồng Sỹ
23	Hồ chứa nước vải địa xóm Lũng Gioông, xã Tổng Cọt	0,48	Xã Tổng Cọt
24	Hồ chứa nước Táy Dưới xã Thượng Thôn	0,05	Xã Thượng Thôn
25	Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,50	TT. Xuân Hòa
26	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,50	TT. Xuân Hòa
27	Di tích Động Bó Ngắm - huyện Hà Quảng	9,54	Xã Cản Yên
28	Sân vận động xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,64	Xã Quý Quân
29	BQL khu di tích Pác Bó (Khu du lịch về nguồn lịch sử và sinh thái Pác Bó) tại xã Trường Hà huyện Hà Quảng	2,83	Xã Trường Hà
30	Cải tạo, chống quá tải, giảm TTĐN huyện Hà Quảng, Hòa An, tỉnh Cao Bằng năm 2022	0,0028	Xã Sóc Hà
		0,0032	Xã Hồng Sỹ
		0,0033	Xã Cải Viên
31	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng (xã Lũng Nậm, xã Nội Thôn, xã Mã Ba)	0,0120	Xã Nội Thôn
		0,0047	Xã Mã Ba
		0,3724	Xã Lũng Nậm

Bảng 03: Các công trình, dự án huỷ bỏ do quá 3 năm chưa thực hiện hoặc không khả thi huyện Hà Quảng

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)	Ghi chú
1	Đường Kê Hiệt - Khau Cút	0,32	Xã Ngọc Đào	Huỷ bỏ do quá 3 năm không thực hiện
2	Khu tái định cư khu Đông Mỏ xóm Liên Cơ thị trấn Thông Nông (lô 7, lô 8, lô 9) (QĐ số 1649/QĐ-UBND ngày 11/9/2017)	0,03	TT. Thông Nông	Huỷ bỏ do không còn phù hợp với thực tiễn

*** Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng năm 2022 so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt**

Bảng 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng năm 2022 so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			81.117,52	81.117,52		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.567,53	76.000,44	1.432,91	101,92
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.812,36	2.928,16	115,81	104,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	898,29	905,21	6,92	100,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.642,00	10.069,32	427,32	104,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,05	373,49	8,44	102,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.448,76	48.008,21	8.559,45	121,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,40	1.308,94	0,55	100,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.932,05	13.265,55	-7.666,49	63,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.943,94	8.942,82	-1,12	99,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,45	46,71	-0,74	98,44
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,04	-11,42	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.107,88	2.653,83	-1.454,05	64,60
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	253,03	80,54	-172,48	31,83
2.2	Đất an ninh	CAN	10,10	1,17	-8,93	11,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,44	14,95	-23,49	38,89
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,47	2,42	-0,05	98,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	835,39		-835,39	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,34	5,07	-19,27	20,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.745,67	1.483,20	-262,46	84,96
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.456,46	1.230,55	-225,91	84,49
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	69,03	62,69	-6,34	90,81
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,24	0,51	-3,73	11,94
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,55	5,58	0,03	100,61
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	46,66	47,06	0,40	100,85
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	14,27	9,97	-4,30	69,89
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,25	0,82	-0,43	65,81
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,65	0,57	-0,08	87,69
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	87,85	71,90	-15,95	81,84
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	5,81	4,61	-1,20	79,33
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON				

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDD đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,11	44,29	-3,82	92,06
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
	Đất chợ	DCH	5,80	4,67	-1,13	80,51
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9,54	9,54		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	6,71	0,16	102,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,80		-31,80	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	545,64	504,55	-41,09	92,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,81	61,61	-24,20	71,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,37	14,61	-26,76	35,31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,12	-0,64	15,79
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,59	4,66	0,07	101,61
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,68	422,68		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,16	41,83	-7,33	85,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,03	-0,40	6,98
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,12		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.442,12	2.463,26	21,14	100,87

(Nguồn: Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng; Số liệu Thống kê đất đai năm 2021 và kết quả thực hiện các công trình năm 2022 huyện Hà Quảng)

- Đất nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 74.567,53 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 76.000,44 ha, tăng 1.432,91 ha, đạt 101,92% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 4.107,88 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 2.653,83 ha, giảm 1.454,05 ha, đạt 64,60% so với quy hoạch được duyệt.

- Đất chưa sử dụng: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 2.442,12 ha, thực hiện đến 31/12/2022 là 2.463,26 ha, tăng 21,14 ha, đạt 100,87% so với quy hoạch được duyệt.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hà Quảng, các công trình dự án đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022, tuy nhiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm do thiếu vốn đầu tư nên phải chuyển tiếp sang năm 2023.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp thấp so với chỉ tiêu.

- Nhiều trường hợp quy hoạch đúng, rất cần thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyên nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Cụ thể:

+ Đất nông nghiệp: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp vẫn còn cao hơn so với chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng năm 2022 được phê duyệt cho thấy:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không đạt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hà Quảng.

- Công tác triển khai thực hiện các công trình, dự án không đạt.

+ Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp đạt chỉ tiêu thấp trong kế hoạch sử dụng năm 2022. Các công trình, dự án đã đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa được triển khai thực hiện đúng theo danh mục đăng ký được phê duyệt. Một số công trình, dự án thực hiện theo nguồn ngân sách nhà nước chưa được giải ngân nên chậm tiến độ so với kế hoạch. Một số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 do các doanh nghiệp đăng ký nhưng chưa thực hiện nên cũng làm ảnh hưởng đến kết quả sử dụng đất của huyện.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.3.1. Nguyên nhân của tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất

- Thiếu vốn đầu tư đồng bộ và chưa đưa ra được các giải pháp thực hiện triệt để nên một số chỉ tiêu kế hoạch thực hiện chậm và kéo dài;

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án dẫn đến tình trạng thời gian thực hiện công trình dự án kéo dài.

- Việc đánh giá, thẩm định kinh phí dự toán các công trình dự án thường bị kéo dài do vướng nhiều thủ tục hành chính, thiếu Văn bản quy định chi tiết cụ thể nên khó khăn cho cán bộ chuyên môn thẩm định.

- Công tác dân vận chưa phát huy tốt, để tuyên truyền cho nhân dân hiểu về giá trị của việc đầu tư xây dựng các công trình dự án và giá trị mang lại của công trình cho đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Việc giám sát thực hiện các công trình dự án theo nguồn vốn đầu tư của Nhà nước chưa cụ thể, gán trách nhiệm cho đơn vị, tổ chức, cá nhân để theo dõi giám sát chất lượng và tiến độ kế hoạch.

- Các quy định và thủ tục quản lý nhà nước chưa hoàn chỉnh, bất cập và thiếu ổn định lâu dài gây nhiều khó khăn ách tắc cho các nhà đầu tư dẫn đến kế hoạch sử dụng đất bị chậm tiến độ quy hoạch;

2.3.2. Biện pháp khắc phục những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ngành và địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ, tính liên vùng và phát huy được thế mạnh của từng vùng để phát triển hài hòa của toàn khu vực.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa có năng suất cao, đất có rừng sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Cần có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị... ở những diện tích đất ít khả năng nông nghiệp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/1/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng. Huyện Thông Nông sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và các đơn vị hành chính vào huyện Hà Quảng. Hiện nay tỉnh đang triển khai trình thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 5 năm của tỉnh nên chưa đủ căn cứ để phân bổ cho kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Một số công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng ở một số hạng mục công trình còn gặp khó khăn

vướng mắc do đó trong giai đoạn tới tiếp tục đưa vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đất quốc phòng: 3,96 ha.
- Đất an ninh: 3,00 ha.
- Đất giao thông: 18,54 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,03 ha.
- Đất công trình năng lượng: 0,024 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,98 ha.
- Đất ở tại đô thị: 1,8473 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,95 ha.

Bảng 05: Danh mục công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện được chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng	3,96	TT. Xuân Hoà
2	Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	3,00	TT. Xuân Hoà
3	Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Diện tích 4,20 ha. Trong đó: Đất giao thông 2,44 ha và Đất ở tại đô thị 1,76 ha)	4,20	TT. Xuân Hoà
4	Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng	16,10	TT. Xuân Hoà
5	Nhà văn hoá xóm Bình Minh	0,03	Xã Yên Sơn
6	Cấp điện cho xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (xã Lũng Nặm, xã Thượng Thôn, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)	0,0152	Xã Thượng Thôn
		0,0016	Xã Tổng Cột
		0,0072	Xã Lũng Nặm
7	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Sóc Giang	0,70	Xã Sóc Hà
8	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Quảng	0,28	TT. Xuân Hoà
9	Đấu giá Trụ sở làm việc của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	0,0621	TT. Thông Nông
10	Đấu giá Trụ sở làm việc của UBND thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	0,0252	TT. Thông Nông
11	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Nà Cháo, xóm Nà Cháo, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2,95	Xã Sóc Hà

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

* Đất trồng cây lâu năm

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm, năm 2023 bổ sung thêm 0,03 ha trên địa bàn thị trấn Thông Nông 0,03 ha.

* Đất nuôi trồng thủy sản

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 bổ sung thêm 0,06 ha trên địa bàn thị trấn Trường Hà 0,06 ha.

* Đất quốc phòng

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng năm 2023 bổ sung thêm 4,87 ha trên địa

bàn thị trấn Xuân Hoà 3,96 ha, xã Lũng Nặm 0,91 ha.

** Đất an ninh*

Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2023 bổ sung thêm 4,03 ha trên địa bàn thị trấn Xuân Hoà 3,00 ha, xã Cải Viên 0,05 ha, xã Cần Nông 0,23 ha, xã Cần Yên 0,20 ha, xã Lũng Nặm 0,09 ha, xã Nội Thôn 0,14 ha, xã Sóc Hà 0,16 ha, xã Tổng Cọt 0,06 ha, xã Trường Hà 0,10 ha.

** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 bổ sung thêm 0,04 ha trên địa bàn xã Trường Hà 0,04 ha.

** Đất giao thông*

Nhu cầu sử dụng đất giao thông năm 2023 bổ sung thêm 38,13 ha trên địa bàn thị trấn Xuân Hoà 18,73 ha, xã Cải Viên 1,76 ha, xã Cần Nông 1,23 ha, xã Cần Yên 0,15 ha, xã Đa Thông 2,70 ha, xã Hồng Sỹ 1,37 ha, xã Lương Can 2,60 ha, xã Lương Thông 3,89 ha, xã Mã Ba 0,80 ha, xã Ngọc Đào 0,94 ha, xã Ngọc Động 0,85 ha, xã Nội Thôn 1,06 ha, xã Quý Quân 0,95 ha, xã Sóc Hà 0,13 ha, xã Thượng Thôn 0,07 ha, xã Tổng Cọt 0,90 ha.

** Đất thủy lợi*

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi năm 2023 bổ sung thêm 0,48 ha trên địa bàn các xã Cải Viên 0,06 ha, xã Cần Yên 0,02 ha, xã Mã Ba 0,06 ha, xã Quý Quân 0,10 ha, xã Thanh Long 0,03 ha, xã Trường Hà 0,08 ha, xã Yên Sơn 0,13 ha.

** Đất công trình năng lượng*

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2023 bổ sung thêm 0,11 ha trên địa bàn thị trấn Xuân Hoà 0,01 ha, xã Hồng Sỹ 0,01, xã Lũng Nặm 0,01 ha, xã Lương Can 0,01 ha, xã Ngọc Đào 0,01 ha, xã Sóc Hà 0,01 ha, xã Thanh Long 0,01 ha, xã Thượng Thôn 0,02 ha, xã Tổng Cọt 0,01 ha, xã Trường Hà 0,01 ha.

** Đất xây dựng cơ sở văn hoá*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá năm 2023 bổ sung thêm 0,60 ha trên địa bàn thị trấn Xuân Hoà 0,02 ha, xã Cải Viên 0,03 ha, xã Cần Yên 0,14 ha, xã Đa Thông 0,06 ha, xã Hồng Sỹ 0,02 ha, xã Lũng Nặm 0,06 ha, xã Lương Can 0,02 ha, xã Ngọc Động 0,02 ha, xã Quý Quân 0,04 ha, xã Thanh Long 0,08 ha, xã Yên Sơn 0,11 ha.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao năm 2023 bổ sung thêm 0,54 ha trên địa bàn xã Đa Thông 0,54 ha.

** Đất chợ*

Nhu cầu sử dụng đất chợ năm 2023 bổ sung thêm 0,30 ha trên địa bàn xã Cần Yên 0,30 ha.

** Đất ở tại nông thôn*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2023 bổ sung thêm 1,39 ha trên địa bàn xã Cần Nông 0,10 ha, xã Cần Yên 0,02 ha, xã Đa Thông 0,10 ha, xã Lương Can 0,01 ha, xã Lương Thông 0,50 ha, xã Ngọc Đào 0,06 ha, xã Ngọc Động 0,03 ha, xã Quý Quân 0,04 ha, xã Sóc Hà 0,19 ha, xã Thượng Thôn 0,02 ha, xã Trường Hà 0,32 ha.

** Đất ở tại đô thị*

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2023 bổ sung thêm 2,30 ha trên địa bàn thị trấn Xuân Hoà 2,15 ha, thị trấn Thông Nông 0,15 ha.

** Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 bổ sung thêm 1,75 ha trên địa bàn thị trấn Xuân Hoà 0,28 ha, xã Sóc Hà 0,70 ha, xã Tổng Cột 0,77 ha.

** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2023 bổ sung thêm 5,08 ha trên địa bàn xã Sóc Hà 2,95 ha, xã Ngọc Đào 2,13 ha.

** Đất có mặt nước chuyên dùng*

Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023 bổ sung thêm 3,79 ha trên địa bàn xã Cải Viên 0,83 ha, xã Hồng Sỹ 0,71 ha, xã Lũng Nặm 0,16 ha, xã Mã Ba 0,31 ha, xã Nội Thôn 0,39 ha, xã Thượng Thôn 1,00 ha, xã Tổng Cột 0,39 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện và tổng hợp các công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 sang kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2023 của huyện Hà Quảng như sau:

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Biến động diện tích	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Biến động diện tích 2023/2022	Biến động diện tích 2030/2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)-(4)	(11)=(8)-(6)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			81.117,52	100,00	81.117,52	100,00	81.117,52	100,00		
1	Đất nông nghiệp	NNP	76.000,44	93,69	75.941,03	93,62	74.567,53	91,93	-59,41	-1.373,50
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.928,16	3,61	2.916,04	3,59	2.812,36	3,47	-12,12	-103,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	905,21	1,12	901,57	1,11	898,29	1,11	-3,64	-3,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.069,32	12,41	10.049,78	12,39	9.642,00	11,89	-19,55	-407,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	373,49	0,46	373,13	0,46	365,05	0,45	-0,36	-8,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.008,21	59,18	47.982,65	59,15	39.448,76	48,63	-25,56	-8.533,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,94	1,61	1.308,94	1,61	1.308,40	1,61		-0,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.265,55	16,35	13.263,79	16,35	20.932,05	25,80	-1,76	7.668,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.942,82	11,02	8.942,82	11,02	8.943,94	11,03		1,12

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2022		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		Biến động diện tích	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Biến động diện tích 2023/2022	Biến động diện tích 2030/2023
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,71	0,06	46,65	0,06	47,45	0,06	-0,06	0,80
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04	0,00005	0,04	0,00005	11,46	0,01		11,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.653,83	3,27	2.714,99	3,35	4.107,88	5,06	61,17	1.392,89
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	80,54	0,10	84,64	0,10	253,03	0,31	4,10	168,38
2.2	Đất an ninh	CAN	1,17	0,001	5,20	0,01	10,10	0,01	4,03	4,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,95	0,02	15,08	0,02	38,44	0,05	0,13	23,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,003	2,46	0,003	2,47	0,003	0,04	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					835,39	1,03		835,39
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,07	0,01	10,16	0,01	24,34	0,03	5,08	14,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.483,20	1,83	1.522,71	1,88	1.745,67	2,15	39,51	222,95
	<i>Trong đó:</i>									
	Đất giao thông	DGT	1.230,55	1,52	1.268,68	1,56	1.456,46	1,80	38,13	187,78
	Đất thủy lợi	DTL	62,69	0,08	63,17	0,08	69,03	0,09	0,48	5,86
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,51	0,001	1,11	0,001	4,24	0,01	0,60	3,13
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,58	0,01	5,33	0,01	5,55	0,01	-0,25	0,22
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	47,06	0,06	46,68	0,06	46,66	0,06	-0,38	-0,02
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,97	0,01	10,51	0,01	14,27	0,02	0,54	3,76
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,82	0,001	0,93	0,001	1,25	0,002	0,11	0,32
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,57	0,001	0,57	0,001	0,65	0,001		0,08
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	71,90	0,09	71,90	0,09	87,85	0,11		15,95
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,61	0,01	4,61	0,01	5,81	0,01		1,20
	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,29	0,05	44,27	0,05	48,11	0,06	-0,02	3,84
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
	Đất chợ	DCH	4,67	0,01	4,97	0,01	5,80	0,01	0,30	0,83
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9,54	0,01	9,54	0,01	9,54	0,01		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,71	0,01	6,71	0,01	6,55	0,01		-0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					31,80	0,04		31,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,55	0,62	505,82	0,62	545,64	0,67	1,27	39,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,61	0,08	63,56	0,08	85,81	0,11	1,95	22,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,61	0,02	15,97	0,02	41,37	0,05	1,36	25,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12	0,0001	0,12	0,0001	0,76	0,001		0,64
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	0,01	4,63	0,01	4,59	0,01	-0,03	-0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,68	0,52	422,61	0,52	422,68	0,52	-0,07	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,83	0,05	45,63	0,06	49,16	0,06	3,79	3,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,00004	0,03	0,00004	0,43	0,001		0,40
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,0001	0,12	0,0001	0,12	0,0001		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.463,26	3,04	2.461,50	3,03	2.442,12	3,01	-1,76	-19,38

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2023 là 75.941,03 ha. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 75.941,03 ha, giảm 59,41 ha so với năm 2022. Trong đó:

⊕ Đất quốc phòng	:	4,52 ha;
⊕ Đất an ninh	:	3,29 ha;
⊕ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,13 ha;
⊕ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,04 ha;
⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	:	5,08 ha;
⊕ Đất giao thông	:	36,89 ha;
⊕ Đất thủy lợi	:	0,46 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,55 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao	:	0,54 ha;
⊕ Đất công trình năng lượng	:	0,11 ha;
⊕ Đất chợ	:	0,30 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	:	1,39 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	:	1,63 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,83 ha;
⊕ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	3,65 ha.

Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	3.164,64	12	Xã Ngọc Đào	3.679,51
2	TT. Thông Nông	1.032,13	13	Xã Ngọc Động	3.583,96
3	Xã Cải Viên	3.057,84	14	Xã Nội Thôn	3.375,02
4	Xã Càn Nông	2.563,08	15	Xã Quý Quân	2.627,46
5	Xã Càn Yên	4.345,18	16	Xã Sóc Hà	3.054,55
6	Xã Đa Thông	4.967,22	17	Xã Thanh Long	4.874,63
7	Xã Hồng Sỹ	3.236,82	18	Xã Thượng Thôn	4.537,49
8	Xã Lũng Nặm	4.397,74	19	Xã Tổng Cột	2.874,85
9	Xã Lương Can	2.926,27	20	Xã Trường Hà	4.524,09
10	Xã Lương Thông	6.921,63	21	Xã Yên Sơn	2.782,70
11	Xã Mã Ba	3.414,22			

Biến động các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: đến năm 2023 là 2.916,04 ha. Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 2.916,04 ha, giảm 12,12 ha so với năm 2022. Trong đó:

⊕ Đất trồng cây lâu năm	: 0,03 ha;
⊕ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,06 ha;
⊕ Đất quốc phòng	: 0,50 ha;
⊕ Đất an ninh	: 1,78 ha;
⊕ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,04 ha;
⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,03 ha;
⊕ Đất giao thông	: 7,38 ha;
⊕ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	: 0,79 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	: 1,29 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,21 ha;

Diện tích đất trồng lúa phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	257,45	12	Xã Ngọc Đào	495,47
2	TT. Thông Nông	58,96	13	Xã Ngọc Động	79,42
3	Xã Cải Viên	27,62	14	Xã Nội Thôn	2,76
4	Xã Càn Nông	93,18	15	Xã Quý Quân	76,80
5	Xã Càn Yên	272,03	16	Xã Sóc Hà	194,21
6	Xã Đa Thông	265,32	17	Xã Thanh Long	234,07
7	Xã Hồng Sỹ	1,95	18	Xã Thượng Thôn	7,26
8	Xã Lũng Nặm	144,53	19	Xã Tổng Cột	18,28
9	Xã Lương Can	261,40	20	Xã Trường Hà	246,39
10	Xã Lương Thông	165,53	21	Xã Yên Sơn	13,40
11	Xã Mã Ba				

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: đến năm 2023 là 901,57 ha, không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 901,57 ha, giảm 3,64 ha so với năm 2022. Trong đó: Giảm 3,64 ha, do chuyển sang:

⊕ Đất trồng cây lâu năm	: 0,03 ha;
⊕ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,06 ha;
⊕ Đất giao thông	: 2,00 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	: 0,13 ha;

- ⊕ Đất ở tại đô thị : 1,21 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,21 ha.

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bố tại: Thị trấn Xuân Hòa 170,87 ha; Thị trấn Thông Nông 24,63 ha; Xã Càn Nông 3,20 ha; Xã Đa Thông 202,51 ha; Xã Hồng Sỹ 1,73 ha; Xã Lương Can 81,97 ha; Xã Ngọc Đào 222,80 ha; Xã Quý Quân 33,11 ha; Xã Sóc Hà 0,47 ha; Xã Thanh Long 0,77 ha; Xã Thượng Thôn 1,58 ha; Xã Trường Hà 157,93 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2023 là 10.049,78 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 10.049,78 ha, giảm 19,55 ha so với năm 2022. Trong đó:

Giảm: 19,55 ha do chuyển sang đất:

- ⊕ Đất quốc phòng : 0,86 ha;
- ⊕ Đất an ninh : 1,39 ha;
- ⊕ Đất thương mại, dịch vụ : 0,13 ha;
- ⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,36 ha;
- ⊕ Đất giao thông : 10,08 ha;
- ⊕ Đất thủy lợi : 0,32 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,43 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao : 0,54 ha;
- ⊕ Đất công trình năng lượng : 0,09 ha;
- ⊕ Đất chợ : 0,30 ha;
- ⊕ Đất ở tại nông thôn : 0,54 ha;
- ⊕ Đất ở tại đô thị : 0,26 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,60 ha;
- ⊕ Đất có mặt nước chuyên dùng : 3,65 ha.

Diện tích đất trồng cây hàng năm phân bố cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	89,96	12	Xã Ngọc Đào	152,16
2	TT. Thông Nông	138,88	13	Xã Ngọc Động	516,83
3	Xã Cải Viên	567,53	14	Xã Nội Thôn	652,15
4	Xã Càn Nông	273,04	15	Xã Quý Quân	190,80
5	Xã Càn Yên	479,77	16	Xã Sóc Hà	234,51
6	Xã Đa Thông	630,77	17	Xã Thanh Long	696,86
7	Xã Hồng Sỹ	856,90	18	Xã Thượng Thôn	1.044,65
8	Xã Lũng Nặm	589,32	19	Xã Tổng Cột	553,75
9	Xã Lương Can	150,46	20	Xã Trường Hà	271,94
10	Xã Lương Thông	904,48	21	Xã Yên Sơn	319,76
11	Xã Mã Ba	735,28			

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2023 là 373,13 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 373,10 ha, thực giảm 0,36 ha so với năm 2022 trong đó:

Giảm 0,39 ha do chuyển sang đất:

⊕ Đất quốc phòng	: 0,05 ha;
⊕ Đất an ninh	: 0,12 ha;
⊕ Đất giao thông	: 0,01 ha;
⊕ Đất thủy lợi	: 0,02 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,05 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	: 0,04 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	: 0,08 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,02 ha;

Đồng thời tăng 0,03 ha lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	31,35	12	Xã Ngọc Đào	33,95
2	TT. Thông Nông	38,18	13	Xã Ngọc Động	5,22
3	Xã Cải Viên	3,96	14	Xã Nội Thôn	2,55
4	Xã Càn Nông	3,88	15	Xã Quý Quân	8,18
5	Xã Càn Yên	21,12	16	Xã Sóc Hà	42,95
6	Xã Đa Thông	22,45	17	Xã Thanh Long	12,29
7	Xã Hồng Sỹ	10,69	18	Xã Thượng Thôn	14,28
8	Xã Lũng Nặm	33,03	19	Xã Tổng Cột	4,75
9	Xã Lương Can	21,63	20	Xã Trường Hà	20,42
10	Xã Lương Thông	12,71	21	Xã Yên Sơn	11,83
11	Xã Mã Ba	17,73			

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2023 là 47.982,65 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 47.982,65 ha, giảm 25,56 ha so với năm 2022 do chuyển sang:

⊕ Đất rừng sản xuất	: 7,52 ha;
⊕ Đất quốc phòng	: 3,01 ha;
⊕ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 4,69 ha;
⊕ Đất giao thông	: 10,16 ha;
⊕ Đất thủy lợi	: 0,12 ha;
⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hoá	: 0,05 ha;
⊕ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha.

Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	561,05	12	Xã Ngọc Đào	2.129,95
2	TT. Thông Nông	475,27	13	Xã Ngọc Động	2.982,23
3	Xã Cải Viên	2.276,99	14	Xã Nội Thôn	2.257,92
4	Xã Cản Nông	1.906,85	15	Xã Quý Quân	1.617,86
5	Xã Cản Yên	2.877,13	16	Xã Sóc Hà	2.044,73
6	Xã Đa Thông	1.831,81	17	Xã Thanh Long	2.965,00
7	Xã Hồng Sỹ	2.157,31	18	Xã Thượng Thôn	3.393,50
8	Xã Lũng Nặm	3.338,13	19	Xã Tổng Cột	2.087,93
9	Xã Lương Can	876,86	20	Xã Trường Hà	2.375,81
10	Xã Lương Thông	5.038,11	21	Xã Yên Sơn	2.127,01
11	Xã Mã Ba	2.661,21			

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2023 là 1.308,94 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 1.308,94 ha, không biến động so với năm 2022. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ tại xã Trường Hà 1.308,94 ha.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2023 là 13.263,79 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 13.256,27 ha, thực giảm 1,76 ha so với năm 2022. Trong đó giảm 9,28 ha do chuyển sang đất:

⊕ Đất giao thông : 9,26 ha;

⊕ Đất ở nông thôn : 0,02 ha.

Đồng thời tăng 7,52 ha do lấy từ đất rừng phòng hộ chuyển sang 7,52 ha. Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	2.219,09	12	Xã Ngọc Đào	853,29
2	TT. Thông Nông	318,85	13	Xã Ngọc Động	
3	Xã Cải Viên	181,59	14	Xã Nội Thôn	459,65
4	Xã Cản Nông	285,91	15	Xã Quý Quân	732,65
5	Xã Cản Yên	692,35	16	Xã Sóc Hà	534,63
6	Xã Đa Thông	2.213,72	17	Xã Thanh Long	964,39
7	Xã Hồng Sỹ	209,83	18	Xã Thượng Thôn	77,74
8	Xã Lũng Nặm	292,48	19	Xã Tổng Cột	209,78
9	Xã Lương Can	1.613,41	20	Xã Trường Hà	295,00
10	Xã Lương Thông	798,94	21	Xã Yên Sơn	310,49
11	Xã Mã Ba				

Trong đó: Đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên đến năm 2023 là 8.942,82 ha. Diện tích đất có rừng là rừng sản xuất tự nhiên phân bố tại: Thị trấn Xuân Hòa 1.974,39 ha; Thị trấn Thông Nông 310,02 ha; Xã Cải Viên 52,67 ha; Xã Cần Nông 97,03 ha; Xã Cần Yên 412,27 ha; Xã Đa Thông 1.590,73 ha; Xã Hồng Sỹ 105,22 ha; Xã Lũng Nặm 146,54 ha; Xã Lương Can 791,70 ha; Xã Lương Thông 519,63 ha; Xã Ngọc Đào 633,34 ha; Xã Nội Thôn 238,40 ha; Xã Quý Quân 693,22 ha; Xã Sóc Hà 465,98 ha; Xã Thanh Long 324,98 ha; Xã Thượng Thôn 21,00 ha; Xã Tổng Cột 136,43 ha; Xã Trường Hà 249,35 ha; Xã Yên Sơn 179,90 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2023 là 46,65 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 46,59 ha, thực giảm 0,06 ha so với năm 2022. Trong đó:

Giảm 0,12 ha do chuyển sang đất:

- ⊕ Đất quốc phòng : 0,10 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,02 ha;

Đồng thời tăng 0,06 ha do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,06 ha;

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	5,75	12	Xã Ngọc Đào	14,69
2	TT. Thông Nông	1,99	13	Xã Ngọc Động	0,25
3	Xã Cải Viên	0,15	14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cần Nông	0,22	15	Xã Quý Quân	1,18
5	Xã Cần Yên	2,74	16	Xã Sóc Hà	3,52
6	Xã Đa Thông	3,14	17	Xã Thanh Long	2,04
7	Xã Hồng Sỹ	0,13	18	Xã Thượng Thôn	0,06
8	Xã Lũng Nặm	0,26	19	Xã Tổng Cột	0,37
9	Xã Lương Can	2,51	20	Xã Trường Hà	5,59
10	Xã Lương Thông	1,87	21	Xã Yên Sơn	0,20
11	Xã Mã Ba				

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2023 là 0,04 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 0,04 ha, không biến động so với năm 2022. Diện tích đất nông nghiệp khác phân bố tại xã Cần Yên 0,04 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2023 có 2.714,99 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 2.653,83 ha, tăng 61,17

ha so với năm 2022. Trong đó:

Tăng 61,17 ha do lấy từ đất:

⊕ Đất trồng lúa	: 12,03 ha;
⊕ Đất trồng cây hàng năm khác	: 19,55 ha;
⊕ Đất trồng cây lâu năm	: 0,39 ha;
⊕ Đất rừng phòng hộ	: 18,04 ha;
⊕ Đất rừng sản xuất	: 9,28 ha;
⊕ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,12 ha;
⊕ Đất chưa sử dụng	: 1,76 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	222,58	12	Xã Ngọc Đào	265,93
2	TT. Thông Nông	97,55	13	Xã Ngọc Động	97,42
3	Xã Cải Viên	68,29	14	Xã Nội Thôn	60,42
4	Xã Cản Nông	79,27	15	Xã Quý Quân	64,86
5	Xã Cản Yên	175,02	16	Xã Sóc Hà	138,40
6	Xã Đa Thông	197,39	17	Xã Thanh Long	143,29
7	Xã Hồng Sỹ	111,67	18	Xã Thượng Thôn	113,84
8	Xã Lũng Nặm	112,96	19	Xã Tổng Cột	68,37
9	Xã Lương Can	119,73	20	Xã Trường Hà	270,37
10	Xã Lương Thông	175,76	21	Xã Yên Sơn	54,89
11	Xã Mã Ba	76,96			

Đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2023 là 84,64 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 79,77 ha, thực tăng 4,10 ha so với năm 2022. Trong đó diện tích tăng 4,87 ha do lấy từ đất:

⊕ Đất trồng lúa	: 0,50 ha;
⊕ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,86 ha;
⊕ Đất trồng cây lâu năm	: 0,05 ha;
⊕ Đất rừng phòng hộ	: 3,01 ha;
⊕ Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,10 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	: 0,11 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,24 ha.

Đất quốc phòng được phân bổ trên địa bàn các xã:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	10,52	12	Xã Ngọc Đào	
2	TT. Thông Nông	4,09	13	Xã Ngọc Động	2,27
3	Xã Cải Viên	0,22	14	Xã Nội Thôn	0,03
4	Xã Càn Nông	0,10	15	Xã Quý Quân	0,01
5	Xã Càn Yên	2,48	16	Xã Sóc Hà	9,56
6	Xã Đa Thông	2,33	17	Xã Thanh Long	
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	
8	Xã Lũng Nặm	5,05	19	Xã Tổng Cột	4,37
9	Xã Lương Can		20	Xã Trường Hà	43,31
10	Xã Lương Thông	0,30	21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình: Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng tại thị trấn Xuân Hoà 3,96 ha. ĐTXD công trình (giai đoạn 2) Khu kinh tế quốc phòng Thông Nông - Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1 diện tích 0,67 ha. Xây dựng nhà tiểu đội dân quân thường trực xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng diện tích 0,24 ha.

- Đất an ninh: Đến năm 2023 là 5,20 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 1,17 ha, tăng 4,03 ha so với năm 2022. Diện tích tăng lên do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 1,78 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,39 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,12 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,25 ha;
- ⊕ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo : 0,38 ha;
- ⊕ Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,06 ha.

Đất an ninh được phân bố trên địa bàn thị trấn Xuân Hòa 3,44 ha và thị trấn Thông Nông 0,73 ha, xã Cải Viên 0,05 ha, xã Càn Nông 0,23 ha, xã Càn Yên 0,20 ha, xã Lũng Nặm 0,09 ha, xã Nội Thôn 0,14 ha, xã Sóc Hà 0,16 ha, xã Tổng Cột 0,06 ha, xã Trường Hà 0,10 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình: Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng tại thị trấn Xuân Hoà 3,00 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Trường Hà 0,10 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Sóc Hà 0,16 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Lũng Nặm 0,09 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Càn Yên 0,20 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Càn Nông 0,23 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Cải Viên 0,05 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Tổng Cột 0,06 ha. Trụ sở làm việc Công an xã Nội Thôn 0,14 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2023 là 15,08 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 14,95 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do lấy từ đất:

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,13 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện đăng ký chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ 0,13 ha. Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố tại các xã: Thị trấn Xuân Hòa 7,95 ha; Xã Cần Yên 0,03 ha; Xã Sóc Hà 4,13 ha; Xã Trường Hà 2,98 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2023 là 2,46 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch 2,42 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 0,04 ha. Diện tích tăng lên do thực hiện đăng ký chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố tại các xã: Thị trấn Xuân Hòa 0,33 ha; Thị trấn Thông Nông 0,70 ha; Xã Đa Thông 0,18 ha; Xã Lũng Nặm 0,01 ha; Xã Ngọc Đào 0,50 ha; Xã Thanh Long 0,14 ha; Xã Thượng Thôn 0,36 ha; Xã Tổng Cọt 0,07 ha; Xã Trường Hà 0,17 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2023 là 10,16 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 5,07 ha, tăng 5,08 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do lấy từ đất:

⊕ Đất trồng lúa : 0,03 ha;

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,36 ha;

⊕ Đất rừng phòng hộ : 4,69 ha;

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình: Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Nà Cháo, xóm Nà Cháo, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng diện tích 2,95 ha. Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi Bản Chá, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng diện tích 2,134 ha.

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phân bố cụ thể tại thị trấn Xuân Hòa 0,91 ha; Thị trấn Thông Nông 2,14 ha; Xã Cần Yên 0,03 ha; Xã Ngọc Đào 2,52 ha; Xã Ngọc Động 0,41 ha; Xã Sóc Hà 4,04 ha; Xã Tổng Cọt 0,01 ha; Xã Trường Hà 0,10 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2023 là 1.522,71 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch 1.482,55 ha, thực tăng 39,51 ha so với năm 2022.

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân bố tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	114,94	12	Xã Ngọc Đào	149,41
2	TT. Thông Nông	36,17	13	Xã Ngọc Động	60,99
3	Xã Cải Viên	47,65	14	Xã Nội Thôn	42,17
4	Xã Cần Nông	46,08	15	Xã Quý Quân	33,84
5	Xã Cần Yên	103,14	16	Xã Sóc Hà	61,44
6	Xã Đa Thông	95,75	17	Xã Thanh Long	82,66
7	Xã Hồng Sỹ	83,51	18	Xã Thượng Thôn	73,59
8	Xã Lũng Nặm	73,58	19	Xã Tổng Cột	41,38
9	Xã Lương Can	52,37	20	Xã Trường Hà	152,72
10	Xã Lương Thông	82,06	21	Xã Yên Sơn	43,52
11	Xã Mã Ba	45,73			

Biến động cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong như sau:

+ Đất giao thông: Đến năm 2023 là 1.268,68 ha, tăng 38,13 ha so với năm 2022. Diện tích tăng 38,13 ha do lấy từ các loại đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 7,38 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 10,08 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,01 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 10,16 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 9,26 ha;
- ⊕ Đất ở tại đô thị : 0,19 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 1,05 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Diện tích 4,20 ha. Trong đó: Đất giao thông 2,44 ha và Đất ở tại đô thị 1,76 ha)	2,44	TT. Xuân Hòa
2	Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng	16,10	TT. Xuân Hòa
3	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Làng Lý, Nội Thôn - Xóm Bản Khèng, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,97	Xã Nội Thôn
		0,85	Xã Cải Viên
4	Đường GTNT Pác Thín xóm Pác Thín xã Lương Can, huyện Hà Quảng	0,95	Xã Lương Can
5	Đường giao thông liên xã: Đoạn Xóm Khau Dừa, Xã Cần Nông - Xóm Lũng Tỳ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1,00	Xã Cần Nông
		1,16	Xã Lương Thông
6	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Pác Ngâm, Đa Thông - Xóm Ngọc Sỹ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,55	Xã Đa Thông
		0,60	Xã Lương Thông
7	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Khinh, Xã Đa Thông - Xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,90	Xã Đa Thông
		0,84	Xã Lương Thông
8	Đường GTNT Phía Viêng - Lũng Khinh, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,78	Xã Đa Thông

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
9	Đường GTNT Phiêng Pục - Bó Moọc, xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng	0,82	Xã Ngọc Động
10	Đường giao thông Lũng Rịch - Rặc Rậy, xã Lương Thông	0,72	Xã Lương Thông
11	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Đầu xã Hồng Sỹ - Xóm Noóc Mò, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,08	Xã Hồng Sỹ
		0,16	Xã Ngọc Đào
12	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Nà Giáo xã Ngọc Đào - Làng Linh, Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.	0,35	Xã Ngọc Đào
		0,22	Xã Hồng Sỹ
13	Mở mới Đường GTNT từ Lũng Cám đến Kính Cù, xóm Lũng Ngần, xã Hồng Sỹ	0,75	Xã Hồng Sỹ
14	Mở mới đường GTNT từ Lũng Hâu đến Lũng Túng, xóm Lũng Ngần xã Hồng Sỹ	0,32	Xã Hồng Sỹ
15	Bê tông tuyến Táy Dưới - Lũng Vần, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng	0,07	Xã Thượng Thôn
16	Đường GTNT Lũng Mẩn - Khuổi Phia, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng	0,04	Xã Nội Thôn
17	Đường GTNT xóm Khuổi Pàng, thị trấn Xuân Hòa	0,05	TT. Xuân Hòa
18	Đường giao thông liên xã: Đoạn Co phây - Tả Piếu xã Cải Viên - Ngườm Vài, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05	Xã Nội Thôn
		0,71	Xã Cải Viên
19	Đường GTNT từ nhà văn hóa Lũng Đa - nhóm Lũng Rầu B, xóm Nhi Đú, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng	0,16	Xã Cải Viên
20	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Nhung xã Quý Quân - xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,95	Xã Quý Quân
		0,57	Xã Lương Thông
21	Dự án ĐCDC Tả Cán xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng (Đường giao thông từ Tả Cán - Đồn Biên Phòng)	0,90	Xã Tổng Cột
22	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Mai Nưa thị trấn Xuân Hòa - xóm Ké Hiệt, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	0,07	TT. Xuân Hòa
		0,43	Xã Ngọc Đào
23	Đường GTNT UBND xã - Hoà Trung xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, Cao Bằng	0,03	Xã Ngọc Động
24	Đường nội đồng Đà Sa - Nà Khau, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,33	Xã Đa Thông
25	Đường nội đồng Phai Piếu - Bản Chang, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, Cao Bằng	0,14	Xã Đa Thông
26	Nâng cấp đường GTNT loại C từ nhà bia tường niêm đến nhóm Cô Mười (Xóm Nặm Đin), xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Cải Viên
27	Đường giao thông Xam Kha - Cốc Lại, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,15	Xã Cản Yên
28	Đường GTNT xóm Bó Thầu, xóm Tả Cáp đến xóm Nà Ca, xã Cản Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,23	Xã Cản Nông
29	Đường Làng Can - Rông Thốc, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05	Xã Lương Can
30	Đường GTNT Cốc Páng - Nà Pải, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,78	Xã Lương Can
31	Đường GTNT Nà Sai - Khuổi Diều, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,82	Xã Lương Can
32	Đường GTNT xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,07	TT. Xuân Hòa
33	Đường giao thông nội đồng Thiêng Tỏi xóm Địa Long, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Sóc Hà
34	Đường giao thông nội đồng xóm Lũng Pươi, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	0,02	Xã Sóc Hà
35	Đổ bê tông đường nội đồng Cốc Vường - Mỏ nước Bó Mỏ - Lũng Vài, xóm Nà Nghiêng, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Sóc Hà
36	Đường GTNT Cà Poóc - Kéo Bè, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,50	Xã Mã Ba
37	Mở mới đường GTNT Thín Tăng - Lũng Riêng, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,30	Xã Mã Ba

+ Đất thủy lợi: Đến năm 2023 là 63,17 ha, tăng 0,48 ha so với năm 2022.
Diện tích đất thủy lợi tăng 0,48 ha do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,32 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,12 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Bể nước công cộng xóm Răng Khoen, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Mã Ba
2	Bể nước sinh hoạt cộng đồng xóm Lũng Hoài, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Mã Ba
3	Bể nước sinh hoạt xóm Bình Minh, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Thanh Long
4	Nước sinh hoạt các xóm Hồng Việt, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Trường Hà
5	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Pò Xà, Mã Líp, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (2 bể)	0,04	Xã Trường Hà
6	Bể nước tập trung Nậm Lìn, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Trường Hà
7	Bể nước sinh hoạt tập trung Lũng Rì (Lũng Nhùng), xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (2 Bể)	0,04	Xã Quý Quân
8	Bể nước sinh hoạt tập trung Lũng Mới xóm Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân
9	Bể nước sinh hoạt các xóm Tênh Cà Lừa, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân
10	Bể nước sinh hoạt tập trung Keng Tao Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân
11	Mương thủy lợi xóm Cốc Chà, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Yên Sơn
12	Công trình nước SHTT cụm dân cư xóm Ngâm Vạng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Yên Sơn
13	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Xam Kha xã Cản Yên, huyện Hà Quảng	0,02	Xã Cản Yên
14	Xây dựng bể nước SHTT nhóm hộ Cô Mười xóm Nậm Đin, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Cản Yên
15	Xây bể nước SHTT nhóm hộ Đông Có (xóm Đông Có), xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Cản Yên
16	Xây bể nước SHTT nhóm hộ Tềng Pô thuộc xóm Chông Mạ, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Cản Yên

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Đến năm 2023 là 1,11 ha, tăng 0,60 ha so với năm 2022 do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,43 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,05 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,05 ha;
- ⊕ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- ⊕ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT : 0,02 ha;
- ⊕ Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,03 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Nhà văn hoá xóm Bình Minh	0,03	Xã Yên Sơn
2	Xây mới nhà văn hoá xóm Lũng Lạn, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long
3	Xây mới nhà văn hoá xóm Bình Tâm, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long
4	Xây mới nhà văn hoá xóm Găng Thượng, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long
5	Xây mới nhà văn hoá xóm Thanh Chung, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long
6	Xây mới nhà văn hoá Lũng Mới xóm Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân
7	Xây mới nhà văn hoá Tênh Cà Lừa, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân
8	Xây mới nhà văn hoá xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	TT. Xuân Hòa
9	Xây mới nhà văn hoá xóm Cốc Trà, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Yên Sơn
10	Xây mới nhà văn hoá xóm Cốc Lùng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Yên Sơn
11	Xây mới nhà văn hoá xóm Ngâm Vạng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Yên Sơn
12	Xây mới nhà văn hoá xóm Cốc Pàng xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lương Can
13	Xây mới nhà văn hoá xóm Biên Cương xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,11	Xã Cản Yên
14	Xây mới nhà văn hoá xóm Bản Ngâm, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Cản Yên
15	Nhà văn hoá xóm Năm Đin, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Cản Yên
16	Nhà văn hoá xóm Lũng Lừa, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đa Thông
17	Nhà văn hoá xóm Phía Viêng, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đa Thông
18	Nhà văn hoá xóm Ngọc Sỹ, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đa Thông
19	Nhà văn hoá xóm Lũng Tú xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lũng Nặm
20	Nhà văn hoá xóm Cây Tắc xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lũng Nặm
21	Nhà văn hoá xóm Năm Sắn xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lũng Nặm
22	Nhà văn hoá xóm Lũng Ngần xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Hồng Sỹ
23	Nhà văn hoá xóm Cốc Phát xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Ngọc Động

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Đến năm 2023 là 5,33 ha, giảm 0,25 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh 0,25 ha,

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Đến năm 2023 là 46,68 ha, giảm 0,38 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh 0,38 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Đến năm 2023 là 10,51 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do lấy từ đất:

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,54 ha;

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình: Sân vận động xã Đa Thông, huyện Hà Quảng tỉnh Cao Bằng diện tích 0,54 ha.

+ Đất công trình năng lượng: Đến năm 2023 là 0,93 ha, tăng 0,11 so với năm 2022. Diện tích tăng lên do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,01 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,09 ha;
- ⊕ Đất rừng phòng hộ : 0,01 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Cấp điện cho xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (xã Lũng Nặm, xã Thượng Thôn, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)	0,0152	Xã Thượng Thôn
		0,0016	Xã Tổng Cột
		0,0072	Xã Lũng Nặm
2	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng năm 2023	0,0100	Xã Sóc Hà
		0,0024	Xã Trường Hà
		0,0032	TT. Xuân Hòa
		0,0052	Xã Ngọc Đào
		0,0140	Xã Hồng Sỹ
		0,0012	Xã Thanh Long
		0,0008	Xã Lương Can

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Đến năm 2023 là 0,57 ha, không biến động so với năm 2022.

+ Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Đến năm 2023 là 71,90 ha, không biến động so với năm 2022.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2023 là 4,61 ha, không biến động so với năm 2022.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2023 là 44,27 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,02 ha.

+ Đất chợ: Đến năm 2023 là 4,97 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2022. Diện tích tăng lên do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện công trình: Xây mới chợ Cần Yên, xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng diện tích 0,30 ha.

- Đất danh lam, thắng cảnh: Đến năm 2023 là 9,54 ha, không biến động so với năm 2022.

Diện tích đất danh lam, thắng cảnh được phân bổ tại xã Cần Yên 9,54 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Đến năm 2023 là 6,71 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 6,71 ha. Không biến động so với năm 2022. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	0,55	12	Xã Ngọc Đào	0,66
2	TT. Thông Nông	0,16	13	Xã Ngọc Động	0,15
3	Xã Cải Viên	0,26	14	Xã Nội Thôn	0,21
4	Xã Cản Nông	0,16	15	Xã Quý Quân	0,24
5	Xã Cản Yên	0,45	16	Xã Sóc Hà	0,15
6	Xã Đa Thông	0,08	17	Xã Thanh Long	0,22
7	Xã Hồng Sỹ	0,21	18	Xã Thượng Thôn	0,21
8	Xã Lũng Nặm	0,49	19	Xã Tổng Cột	0,25
9	Xã Lương Can	0,25	20	Xã Trường Hà	1,37
10	Xã Lương Thông	0,23	21	Xã Yên Sơn	0,10
11	Xã Mã Ba	0,31			

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2023 là 505,82 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 504,43 ha, thực tăng 1,27 ha so với năm 2022. Trong đó:

Tăng 1,39 ha do lấy từ các loại đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 0,79 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,54 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha;
- ⊕ Đất rừng sản xuất : 0,02 ha.

Đồng thời giảm 0,12 ha do chuyển các loại đất:

- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,12 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở trên địa bàn các xã. Cụ thể:

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Ngọc Động	0,03	Xã Ngọc Động
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Đa Thông	0,10	Xã Đa Thông
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Lương Thông	0,50	Xã Lương Thông
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Cản Nông	0,10	Xã Cản Nông
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Ngọc Đào	0,06	Xã Ngọc Đào
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Trường Hà	0,32	Xã Trường Hà
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Quý Quân	0,04	Xã Quý Quân

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Cần Yên	0,02	Xã Cần Yên
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Lương Can	0,01	Xã Lương Can
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Sóc Hà	0,19	Xã Sóc Hà
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn tại xã Thượng Thôn	0,02	Xã Thượng Thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa		12	Xã Ngọc Đào	59,26
2	TT. Thông Nông		13	Xã Ngọc Động	18,92
3	Xã Cải Viên	16,04	14	Xã Nội Thôn	14,63
4	Xã Cần Nông	18,78	15	Xã Quý Quân	14,72
5	Xã Cần Yên	33,03	16	Xã Sóc Hà	30,17
6	Xã Đa Thông	38,90	17	Xã Thanh Long	31,03
7	Xã Hồng Sỹ	23,52	18	Xã Thượng Thôn	33,48
8	Xã Lũng Nặm	23,08	19	Xã Tổng Cột	19,67
9	Xã Lương Can	19,22	20	Xã Trường Hà	36,39
10	Xã Lương Thông	38,70	21	Xã Yên Sơn	10,44
11	Xã Mã Ba	25,84			

- Đất ở tại đô thị: Đến năm 2023 là 63,56 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 61,26 ha, thực tăng 1,95 ha so với năm 2022. Trong đó: Tăng 2,30 ha do lấy từ đất:

- ⊕ Đất trồng lúa : 1,29 ha;
- ⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,26 ha;
- ⊕ Đất trồng cây lâu năm : 0,08 ha;
- ⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,09 ha;
- ⊕ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,07 ha;
- ⊕ Đất chưa sử dụng : 0,51 ha.

Đồng thời giảm 0,35 ha do chuyển sang đất:

- ⊕ Đất quốc phòng : 0,11 ha;
- ⊕ Đất an ninh : 0,05 ha;
- ⊕ Đất giao thông : 0,19 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện các công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Đầu giá Trụ sở làm việc của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	0,0621	TT. Thông Nông
2	Đầu giá Trụ sở làm việc của UBND thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	0,0252	TT. Thông Nông

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị tại thị trấn Xuân Hòa	0,39	TT. Xuân Hòa
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị tại thị trấn Thông Nông	0,06	TT. Thông Nông
5	Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Diện tích 4,20 ha. Trong đó: Đất giao thông 2,44 ha và Đất ở tại đô thị 1,76 ha)	1,76	TT. Xuân Hòa

Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ tại thị trấn Xuân Hòa 39,96 ha, thị trấn Thông Nông 23,60 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2023 là 15,97 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 14,22 ha, thực tăng 1,36 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích tăng 1,75 ha do lấy từ các loại đất:

⊕ Đất trồng lúa	: 0,21 ha;
⊕ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,60 ha;
⊕ Đất trồng cây lâu năm	: 0,02 ha;
⊕ Đất quốc phòng	: 0,77 ha;
⊕ Đất ở tại nông thôn	: 0,12 ha;
⊕ Đất chưa sử dụng	: 0,03 ha.

Đồng thời giảm 0,39 ha do chuyển sang đất:

⊕ Đất quốc phòng	: 0,24 ha;
⊕ Đất an ninh	: 0,06 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	: 0,09 ha.

Diện tích tăng lên để thực hiện các công trình:

- + Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Sóc Giang tại xã Sóc Hà: 0,70 ha.
- + Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Quảng: 0,28 ha.
- + Trụ sở UBND xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng: 0,77 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	5,49	12	Xã Ngọc Đào	0,47
2	TT. Thông Nông	1,91	13	Xã Ngọc Động	0,20
3	Xã Cải Viên	0,36	14	Xã Nội Thôn	0,15
4	Xã Cản Nông	0,20	15	Xã Quý Quân	0,15
5	Xã Cản Yên	0,45	16	Xã Sóc Hà	1,93
6	Xã Đa Thông	0,30	17	Xã Thanh Long	0,23
7	Xã Hồng Sỹ	0,89	18	Xã Thượng Thôn	0,61
8	Xã Lũng Nặm	0,21	19	Xã Tổng Cột	0,81
9	Xã Lương Can	0,09	20	Xã Trường Hà	0,42

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
10	Xã Lương Thông	0,15	21	Xã Yên Sơn	0,14
11	Xã Mã Ba	0,80			

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2023 là 0,12 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 0,12 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ tại thị trấn Thông Nông 0,12 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2023 là 4,63 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 4,63 ha, giảm 0,03 so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,03 ha.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	0,08	12	Xã Ngọc Đào	0,14
2	TT. Thông Nông	0,05	13	Xã Ngọc Động	0,11
3	Xã Cải Viên	1,67	14	Xã Nội Thôn	0,27
4	Xã Càn Nông		15	Xã Quý Quân	0,01
5	Xã Càn Yên	0,14	16	Xã Sóc Hà	0,48
6	Xã Đa Thông	0,05	17	Xã Thanh Long	0,04
7	Xã Hồng Sỹ	0,09	18	Xã Thượng Thôn	0,66
8	Xã Lũng Nặm	0,36	19	Xã Tổng Cột	0,21
9	Xã Lương Can		20	Xã Trường Hà	0,08
10	Xã Lương Thông	0,08	21	Xã Yên Sơn	0,10
11	Xã Mã Ba	0,02			

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2023 là 422,61 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 422,61 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,07 ha.

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	38,23	12	Xã Ngọc Đào	39,42
2	TT. Thông Nông	27,39	13	Xã Ngọc Động	13,61
3	Xã Cải Viên		14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Càn Nông	13,71	15	Xã Quý Quân	15,89
5	Xã Càn Yên	25,53	16	Xã Sóc Hà	19,14
6	Xã Đa Thông	56,94	17	Xã Thanh Long	28,92

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	1,37
8	Xã Lũng Nặm	8,91	19	Xã Tổng Cột	
9	Xã Lương Can	46,92	20	Xã Trường Hà	32,40
10	Xã Lương Thông	54,24	21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2023 là 45,63 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 41,83 ha, tăng 3,79 ha so với năm 2022. Diện tích tăng do lấy từ đất:

⊕ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,65 ha;

⊕ Đất chưa sử dụng : 0,15 ha.

Diện tích tăng lên do thực hiện các hạng mục sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)
1	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Lũng Hóng xã Thượng Thôn	0,27	Xã Thượng Thôn
2	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Lũng Chíp xã Thượng Thôn	0,20	Xã Thượng Thôn
3	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Bó Pu xã Thượng Thôn	0,24	Xã Thượng Thôn
4	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Sang xã Thượng Thôn	0,30	Xã Thượng Thôn
5	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Cà Poóc xã Mã Ba	0,19	Xã Mã Ba
6	Hồ chứa nước vại địa xóm Kéo Nặm xã Mã Ba	0,12	Xã Mã Ba
7	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Pán xã Cải Viên	0,21	Xã Cải Viên
8	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Nặm Niệc xã Cải Viên	0,21	Xã Cải Viên
9	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Rầu xã Cải Viên	0,17	Xã Cải Viên
10	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Đông Có xã Cải Viên	0,24	Xã Cải Viên
11	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Quảng xã Hồng Sỹ	0,27	Xã Hồng Sỹ
12	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Rầu xã Hồng Sỹ	0,23	Xã Hồng Sỹ
13	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Kính xã Hồng Sỹ	0,21	Xã Hồng Sỹ
14	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Cà Giông xã Lũng Nặm	0,16	Xã Lũng Nặm
15	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Rỳ xã Nội Thôn	0,22	Xã Nội Thôn
16	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Pác Hoan xã Nội Thôn	0,17	Xã Nội Thôn
17	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Ngườm Luông xã Tổng Cột	0,22	Xã Tổng Cột
18	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Cột Nưa xã Tổng Cột	0,17	Xã Tổng Cột

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	0,19	12	Xã Ngọc Đào	13,56
2	TT. Thông Nông	0,35	13	Xã Ngọc Động	0,77
3	Xã Cải Viên	2,03	14	Xã Nội Thôn	2,82

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
4	Xã Cần Nông		15	Xã Quý Quân	
5	Xã Cần Yên		16	Xã Sóc Hà	7,21
6	Xã Đa Thông	2,87	17	Xã Thanh Long	0,05
7	Xã Hồng Sỹ	3,45	18	Xã Thượng Thôn	3,55
8	Xã Lũng Nặm	1,16	19	Xã Tổng Cột	1,54
9	Xã Lương Can	0,88	20	Xã Trường Hà	0,33
10	Xã Lương Thông	0,01	21	Xã Yên Sơn	0,60
11	Xã Mã Ba	4,26			

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2023 là 0,03 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 0,03 ha, không biến động so với năm 2022. Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bố tại thị trấn Thông Nông 0,03 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Đến năm 2023 là 0,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 0,12 ha, không biến động so với năm 2022. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác phân bố tại thị trấn Thông Nông 0,12 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2023 là 2.461,50 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm kế hoạch là 2.461,50 ha, giảm 1,76 ha so với năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang đất:

⊕ Đất giao thông	: 1,05 ha;
⊕ Đất thuỷ lợi	: 0,02 ha;
⊕ Đất ở tại đô thị	: 0,51 ha;
⊕ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,03 ha;
⊕ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,15 ha.

Diện tích đất chưa sử dụng phân bố cụ thể tại:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	57,09	12	Xã Ngọc Đào	22,59
2	TT. Thông Nông	11,76	13	Xã Ngọc Động	59,05
3	Xã Cải Viên	213,32	14	Xã Nội Thôn	87,90
4	Xã Cần Nông	30,87	15	Xã Quý Quân	74,18
5	Xã Cần Yên	72,73	16	Xã Sóc Hà	40,57
6	Xã Đa Thông	40,02	17	Xã Thanh Long	134,48
7	Xã Hồng Sỹ	242,39	18	Xã Thượng Thôn	342,65

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
8	Xã Lũng Nặm	253,82	19	Xã Tổng Cột	242,29
9	Xã Lương Can	37,02	20	Xã Trường Hà	91,59
10	Xã Lương Thông	100,73	21	Xã Yên Sơn	131,87
11	Xã Mã Ba	174,60			

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 59,41 ha.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 12,03 ha, phân bố ở các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	10,80	12	Xã Ngọc Đào	0,07
2	TT. Thông Nông		13	Xã Ngọc Động	0,02
3	Xã Cải Viên		14	Xã Nội Thôn	
4	Xã Cản Nông	0,10	15	Xã Quý Quân	0,04
5	Xã Cản Yên		16	Xã Sóc Hà	0,34
6	Xã Đa Thông	0,26	17	Xã Thanh Long	0,01
7	Xã Hồng Sỹ		18	Xã Thượng Thôn	
8	Xã Lũng Nặm		19	Xã Tổng Cột	
9	Xã Lương Can	0,01	20	Xã Trường Hà	0,28
10	Xã Lương Thông	0,10	21	Xã Yên Sơn	
11	Xã Mã Ba				

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 19,55 ha, phân bố ở các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hòa	4,74	12	Xã Ngọc Đào	0,04
2	TT. Thông Nông	0,05	13	Xã Ngọc Động	0,64
3	Xã Cải Viên	1,97	14	Xã Nội Thôn	0,98
4	Xã Cản Nông	0,37	15	Xã Quý Quân	0,69
5	Xã Cản Yên	0,60	16	Xã Sóc Hà	0,94
6	Xã Đa Thông	1,40	17	Xã Thanh Long	0,09
7	Xã Hồng Sỹ	1,20	18	Xã Thượng Thôn	1,09
8	Xã Lũng Nặm	0,73	19	Xã Tổng Cột	0,40
9	Xã Lương Can	0,96	20	Xã Trường Hà	0,24
10	Xã Lương Thông	1,22	21	Xã Yên Sơn	0,13
11	Xã Mã Ba	1,07			

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,39 ha, phân bổ các xã, thị trấn: Thị trấn Xuân Hoà 0,25 ha; Thị trấn Thông Nông 0,01 ha; Xã Cải Viên 0,02 ha; Xã Càn Yên 0,03 ha; Xã Đa Thông 0,02 ha; Xã Lương Thông 0,02 ha; Xã Ngọc Đào 0,02 ha; Xã Sóc Hà 0,02 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 18,04 ha, phân bổ ở các xã, thị trấn:

STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)	STT	Xã, thị trấn	Diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1	TT.Xuân Hoà	3,01	12	Xã Ngọc Đào	2,86
2	TT. Thông Nông		13	Xã Ngọc Động	0,24
3	Xã Cải Viên	0,71	14	Xã Nội Thôn	0,61
4	Xã Càn Nông	1,01	15	Xã Quý Quân	0,40
5	Xã Càn Yên		16	Xã Sóc Hà	2,56
6	Xã Đa Thông	1,70	17	Xã Thanh Long	0,02
7	Xã Hồng Sỹ	0,86	18	Xã Thượng Thôn	0,02
8	Xã Lũng Nặm	0,01	19	Xã Tổng Cột	
9	Xã Lương Can	0,83	20	Xã Trường Hà	0,04
10	Xã Lương Thông	3,05	21	Xã Yên Sơn	0,11
11	Xã Mã Ba				

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 9,28 ha, phân bổ tại thị trấn Xuân Hoà 8,22 ha, xã Đa Thông 0,02 ha, xã Hồng Sỹ 0,05 ha, xã Lương Can 0,84 ha, xã Ngọc Đào 0,15 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,12 ha, phân bổ tại thị trấn Xuân Hoà 0,12 ha.

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển nội bộ trong đất nông nghiệp là 0,09 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,03 ha, phân bổ tại thị trấn Thông Nông 0,03 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, phân bổ tại xã Trường Hà 0,06 ha.

* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,16 ha, phân bổ tại: Thị trấn Xuân Hoà 0,07ha. Thị trấn Thông Nông 0,09 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

3.5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi

* Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 52,32 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi là 10,91 ha, phân bố ở các xã, thị trấn: Thị trấn Xuân Hòa 10,54 ha; Xã Đa Thông 0,18 ha; Xã Lương Can 0,01 ha; Xã Ngọc Đào 0,03 ha; Xã Ngọc Động 0,02 ha; Xã Sóc Hà 0,12 ha; Xã Thanh Long 0,01 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi là 18,39 ha, phân bố ở các xã, thị trấn cụ thể: Thị trấn Xuân Hòa 4,66 ha; Xã Cải Viên 1,97 ha; Xã Cần Nông 0,37 ha; Xã Cần Yên 0,58 ha; Xã Đa Thông 1,40 ha; Xã Hồng Sỹ 1,20 ha; Xã Lũng Nặm 0,73 ha; Xã Lương Can 0,95 ha; Xã Lương Thông 0,84 ha; Xã Mã Ba 1,07 ha; Xã Ngọc Đào 0,04 ha; Xã Ngọc Động 0,61 ha; Xã Nội Thôn 0,98 ha; Xã Quý Quân 0,69 ha; Xã Sóc Hà 0,58 ha; Xã Thanh Long 0,09 ha; Xã Thượng Thôn 1,07 ha; Xã Tổng Cọt 0,40 ha; Xã Trường Hà 0,03 ha; Xã Yên Sơn 0,13 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi là 0,29 ha, phân bố ở: Thị trấn Xuân Hòa 0,20 ha; Xã Cải Viên 0,02 ha; Xã Cần Yên 0,03 ha; Xã Đa Thông 0,02 ha; Xã Sóc Hà 0,02 ha.

+ Đất rừng phòng hộ cần thu hồi là 13,35 ha, phân bố ở: Thị trấn Xuân Hoà 3,01 ha; Xã Cải Viên 0,71 ha; Xã Cần Nông 1,01 ha; Xã Đa Thông 1,70 ha; Xã Hồng Sỹ 0,86 ha; Xã Lũng Nặm 0,01 ha; Xã Lương Can 0,83 ha; Xã Lương Thông 3,05 ha; Xã Ngọc Đào 0,73 ha; Xã Ngọc Động 0,24 ha; Xã Nội Thôn 0,61 ha; Xã Quý Quân 0,40 ha; Xã Thanh Long 0,02 ha; Xã Thượng Thôn 0,02 ha; Xã Trường Hà 0,04 ha; Xã Yên Sơn 0,11 ha.

+ Đất rừng sản xuất cần thu hồi là 9,26 ha, phân bố ở: Thị trấn Xuân Hoà 8,22 ha; Xã Hồng Sỹ 0,05 ha; Xã Lương Can 0,84 ha; Xã Ngọc Đào 0,15 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi là 0,12 ha, phân bố ở: Thị trấn Xuân Hòa 0,12 ha.

3.5.2. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi

* Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất là 1,45 ha. Trong đó:

+ Đất y tế cần thu hồi là 0,25 ha, phân bố ở xã Lũng Nặm 0,09 ha, xã Sóc Hà 0,16 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo cần thu hồi 0,38 ha, phân bố ở xã Cần Nông 0,08 ha, xã Cần Yên 0,20 ha, xã Trường Hà 0,10 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cần thu hồi là 0,02 ha, phân bố tại xã Lũng Nặm 0,02 ha.

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi là 0,12 ha, phân bố ở: Xã Sóc Hà 0,12 ha.

+ Đất ở đô thị cần thu hồi là 0,35 ha, phân bố ở thị trấn Xuân Hòa 0,35 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi là 0,30 ha, phân bố ở: Xã Lũng Nặm 0,24 ha. Xã Tổng Cọt 0,06 ha.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng cần thu hồi là 0,03 ha, phân bố ở xã Cải Viên 0,03 ha.

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

3.6.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp

- Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thì diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích nông nghiệp là không có.

3.6.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp

- Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thì diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp là 1,76 ha. Trong đó:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1,07 ha, phân bố ở: Thị trấn Xuân Hoà 0,05 ha. Xã Mã Ba 0,10 ha. Xã Tổng Cọt 0,90 ha. Xã Trường Hà 0,02 ha.

+ Đất ở tại đô thị là 0,51 ha, phân bố ở thị trấn Xuân Hoà 0,51 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,03 ha, phân bố ở thị trấn Xuân Hoà 0,03 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng là 0,15 ha, phân bố ở: Xã Lũng Nặm 0,15 ha.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023

3.7.1. Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch

Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 07: Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
1	Doanh trại Ban CHQS huyện Hà Quảng - Bộ CHQS tỉnh Cao Bằng	3,96	TT. Xuân Hoà	2022
2	Công trình: ĐTXD công trình (giai đoạn 2) Khu kinh tế quốc phòng Thông Nông - Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1	0,67	Xã Lũng Nặm	2023
3	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,24	Xã Lũng Nặm	2023
4	Trụ sở làm việc công an xã Trường Hà	0,10	Xã Trường Hà	2023
5	Trụ sở làm việc công an xã Sóc Hà	0,16	Xã Sóc Hà	2023
6	Trụ sở làm việc công an xã Lũng Nặm	0,09	Xã Lũng Nặm	2023
7	Trụ sở làm việc công an xã Cần Yên	0,20	Xã Cần Yên	2023
8	Trụ sở làm việc công an xã Cần Nông	0,23	Xã Cần Nông	2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
9	Trụ sở làm việc công an xã Cải Viên	0,05	Xã Cải Viên	2023
10	Trụ sở làm việc công an xã Tổng Cột	0,06	Xã Tổng Cột	2023
11	Trụ sở làm việc công an xã Nội Thôn	0,14	Xã Nội Thôn	2023
12	Cải tạo mở rộng cơ sở làm việc Công an huyện Hà Quảng thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	3,00	TT. Xuân Hoà	2022

3.7.2. Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại

Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai được cụ thể như sau:

Bảng 08: Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
1	Hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	4,20	TT. Xuân Hòa	2021
2	Đường tránh thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng	16,10	TT. Xuân Hòa	2022
3	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Làng Lý, Nội Thôn - Xóm Bản Khêng, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,97	Xã Nội Thôn	2023
		0,85	Xã Cải Viên	2023
4	Đường GTNT Pác Thín xóm Pác Thín xã Lương Can, huyện Hà Quảng	0,95	Xã Lương Can	2023
5	Đường giao thông liên xã: Đoạn Xóm Khau Dừa, Xã Cản Nông - Xóm Lũng Tỳ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1,00	Xã Cản Nông	2023
		1,16	Xã Lương Thông	2023
6	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Pác Ngâm, Đa Thông - Xóm Ngọc Sỹ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,55	Xã Đa Thông	2023
		0,60	Xã Lương Thông	2023
7	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Khinh, Xã Đa Thông - Xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,90	Xã Đa Thông	2023
		0,84	Xã Lương Thông	2023
8	Đường GTNT Phía Viêng - Lũng Khinh, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,78	Xã Đa Thông	2023
9	Đường GTNT Phiêng Pục - Bó Moọc, xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng	0,82	Xã Ngọc Động	2023
10	Đường giao thông Lũng Rịch - Rặc Rậy, xã Lương Thông	0,72	Xã Lương Thông	2023
11	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Đâu xã Hồng Sỹ - Xóm Noóc Mò, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,08	Xã Hồng Sỹ	2023
		0,16	Xã Ngọc Đào	2023
12	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Nà Giáo xã Ngọc Đào - Làng Linh, Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.	0,35	Xã Ngọc Đào	2023
		0,22	Xã Hồng Sỹ	2023
13	Mở mới Đường GTNT từ Lũng Cám đến Kính Cù, xóm Lũng Ngần, xã Hồng Sỹ	0,75	Xã Hồng Sỹ	2023
14	Mở mới đường GTNT từ Lũng Hẩu đến Lũng Túng, xóm Lũng Ngần xã Hồng Sỹ	0,32	Xã Hồng Sỹ	2023
15	Bê tông tuyến Táy Dưới - Lũng Vần, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng	0,07	Xã Thượng Thôn	2023

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
16	Đường GTNT Lũng Mẩn - Khuổi Phia, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng	0,04	Xã Nội Thôn	2023
17	Đường GTNT xóm Khuổi Pàng, thị trấn Xuân Hòa	0,05	TT. Xuân Hòa	2023
18	Đường giao thông liên xã: Đoạn Co phầy - Tả Piểu xã Cải Viên - Ngườm Vài, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05	Xã Nội Thôn	2023
		0,71	Xã Cải Viên	2023
19	Đường GTNT từ nhà văn hóa Lũng Đa - nhóm Lũng Rầu B, xóm Nhi Đú, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng	0,16	Xã Cải Viên	2023
20	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Nhùng xã Quý Quân - xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,95	Xã Quý Quân	2023
		0,57	Xã Lương Thông	2023
21	Dự án ĐCĐC Tả Cán xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng (Đường giao thông từ Tả Cán - Đồn Biên Phòng)	0,90	Xã Tổng Cọt	2023
22	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Mai Nưa thị trấn Xuân Hòa - xóm Kê Hiệt, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	0,07	TT. Xuân Hòa	2023
		0,43	Xã Ngọc Đào	2023
23	Đường GTNT UBND xã - Hoà Trung xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, Cao Bằng	0,03	Xã Ngọc Động	2023
24	Đường nội đồng Đà Sa - Nà Khau, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,33	Xã Đa Thông	2023
25	Đường nội đồng Phai Piểu - Bản Chang, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, Cao Bằng	0,14	Xã Đa Thông	2023
26	Nâng cấp đường GTNT loại C từ nhà bia tường niêm đến nhóm Cô Mươi (Xóm Năm Đin), xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Cải Viên	2023
27	Đường giao thông Xam Kha - Cốc Lại, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,15	Xã Cản Yên	2023
28	Đường GTNT xóm Bó Thầu, xóm Tả Cáp đến xóm Nà Ca, xã Cản Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,23	Xã Cản Nông	2023
29	Đường Làng Can - Roòng Thốc, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05	Xã Lương Can	2023
30	Đường GTNT Cốc Páng - Nà Pài, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,78	Xã Lương Can	2023
31	Đường GTNT Nà Sai - Khuổi Diều, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,82	Xã Lương Can	2023
32	Đường GTNT xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,07	TT. Xuân Hòa	2023
33	Đường giao thông nội đồng Thiêng Tỏi xóm Địa Long, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Sóc Hà	2023
34	Đường giao thông nội đồng xóm Lũng Pươi, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	0,02	Xã Sóc Hà	2023
35	Đổ bê tông đường nội đồng Cốc Vương - Mỏ nước Bó Mỏ - Lũng Vài, xóm Nà Nghiêng, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Sóc Hà	2023
36	Đường GTNT Cã Poóc - Kéo Bè, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,50	Xã Mã Ba	2023
37	Mở mới đường GTNT Thín Tắng - Lũng Riêng, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,30	Xã Mã Ba	2023
38	Bể nước công cộng xóm Răng Khoen, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Mã Ba	2023
39	Bể nước sinh hoạt cộng đồng xóm Lũng Hoài, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Mã Ba	2023
40	Bể nước sinh hoạt xóm Bình Minh, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Thanh Long	2023
41	Nước sinh hoạt các xóm Hồng Việt, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Trường Hà	2023
42	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Pò Xà, Mã Líp, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (2 bể)	0,04	Xã Trường Hà	2023

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
43	Bể nước tập trung Nậm Lìn, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Trường Hà	2023
44	Bể nước sinh hoạt tập trung Lũng Rì (Lũng Nhùng), xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (2 Bể)	0,04	Xã Quý Quân	2023
45	Bể nước sinh hoạt tập trung Lũng Mới xóm Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân	2023
46	Bể nước sinh hoạt các xóm Tênh Cà Lừa, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân	2023
47	Bể nước sinh hoạt tập trung Keng Tao Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân	2023
48	Mương thủy lợi xóm Cốc Chà, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Yên Sơn	2023
49	Công trình nước SHTT cụm dân cư xóm Ngâm Vạng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Yên Sơn	2023
50	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Xam Kha xã Cản Yên, huyện Hà Quảng	0,02	Xã Cản Yên	2023
51	Xây dựng bể nước SHTT nhóm hộ Cô Mười xóm Nậm Đin, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Cải Viên	2023
52	Xây bể nước SHTT nhóm hộ Đông Có (xóm Đông Có), xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Cải Viên	2023
53	Xây bể nước SHTT nhóm hộ Tềng Pô thuộc xóm Chông Mạ, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Cải Viên	2023
54	Nhà văn hoá xóm Bình Minh	0,03	Xã Yên Sơn	2022
55	Xây mới nhà văn hoá xóm Lũng Lạn, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	2023
56	Xây mới nhà văn hoá xóm Bình Tâm, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	2023
57	Xây mới nhà văn hoá xóm Găng Thượng, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	2023
58	Xây mới nhà văn hoá xóm Thanh Chung, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	2023
59	Xây mới nhà văn hoá Lũng Mới xóm Lũng Mới, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân	2023
60	Xây mới nhà văn hoá Tênh Cà Lừa, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân	2023
61	Xây mới nhà văn hoá xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	TT. Xuân Hòa	2023
62	Xây mới nhà văn hoá xóm Cốc Trà, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Yên Sơn	2023
63	Xây mới nhà văn hoá xóm Cốc Lũng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Yên Sơn	2023
64	Xây mới nhà văn hoá xóm Ngâm Vạng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Yên Sơn	2023
65	Xây mới nhà văn hoá xóm Cốc Pàng xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lương Can	2023
66	Xây mới nhà văn hoá xóm Biên Cương xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,11	Xã Cản Yên	2023
67	Xây mới nhà văn hoá xóm Bản Ngảm, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Cản Yên	2023
68	Nhà văn hoá xóm Nậm Đin, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Cải Viên	2023
69	Nhà văn hoá xóm Lũng Lừa, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đa Thông	2023
70	Nhà văn hoá xóm Phia Viêng, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đa Thông	2023

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
71	Nhà văn hoá xóm Ngọc Sỹ, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đa Thông	2023
72	Nhà văn hoá xóm Lũng Tú xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lũng Nặm	2023
73	Nhà văn hoá xóm Cây Tắc xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lũng Nặm	2023
74	Nhà văn hoá xóm Nặm Sấn xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lũng Nặm	2023
75	Nhà văn hoá xóm Lũng Ngần xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Hồng Sỹ	2023
76	Nhà văn hoá xóm Cốc Phát xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Ngọc Động	2023
77	Xây mới chợ Cần Yên, xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,30	Xã Cần Yên	2023
78	Sân vận động xã Đa Thông, huyện Hà Quảng tỉnh Cao Bằng	0,54	Xã Đa Thông	2023
79	Trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu Sóc Giang	0,70	Xã Sóc Hà	2021
80	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Quảng	0,28	TT. Xuân Hòa	2022
81	Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu			
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Lũng Hóng xã Thượng Thôn	0,27	Xã Thượng Thôn	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Lũng Chíp xã Thượng Thôn	0,20	Xã Thượng Thôn	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Bó Pu xã Thượng Thôn	0,24	Xã Thượng Thôn	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Sang xã Thượng Thôn	0,30	Xã Thượng Thôn	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Cả Poóc xã Mã Ba	0,19	Xã Mã Ba	2023
	- Hồ chứa nước vại địa xóm Kéo Nặm xã Mã Ba	0,12	Xã Mã Ba	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Pán xã Cải Viên	0,21	Xã Cải Viên	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Nặm Niệc xã Cải Viên	0,21	Xã Cải Viên	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Rầu xã Cải Viên	0,17	Xã Cải Viên	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Đông Có xã Cải Viên	0,24	Xã Cải Viên	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Quảng xã Hồng Sỹ	0,27	Xã Hồng Sỹ	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Rầu xã Hồng Sỹ	0,23	Xã Hồng Sỹ	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Kính xã Hồng Sỹ	0,21	Xã Hồng Sỹ	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Cả Giông xã Lũng Nặm	0,16	Xã Lũng Nặm	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Rỳ xã Nội Thôn	0,22	Xã Nội Thôn	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Pác Hoan xã Nội Thôn	0,17	Xã Nội Thôn	2023
	- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Ngườm Luông xã Tổng Cọt	0,22	Xã Tổng Cọt	2023
- Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Cọt Nưa xã Tổng Cọt	0,17	Xã Tổng Cọt	2023	
82	Cấp điện cho xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (xã Lũng Nặm, xã Thượng Thôn, xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)	0,0152	Xã Thượng Thôn	2022
		0,0016	Xã Tổng Cọt	2022
		0,0072	Xã Lũng Nặm	2022

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
83	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng năm 2023	0,0100	Xã Sóc Hà	2023
		0,0024	Xã Trường Hà	2023
		0,0032	TT. Xuân Hòa	2023
		0,0052	Xã Ngọc Đào	2023
		0,0140	Xã Hồng Sỹ	2023
		0,0012	Xã Thanh Long	2023
		0,0008	Xã Lương Can	2023

3.7.3. Các dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 mà không phải thu hồi đất

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
1	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Nà Cháo, xóm Nà Cháo, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2,95	Xã Sóc Hà	2022
2	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá vôi Bàn Chá, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2,13	Xã Ngọc Đào	2023

3.7.4. Các dự án được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch 2023 mà không phải thông qua HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích (Ha)	Vị trí, địa điểm (Cấp xã)	Công trình từ năm KH
1	Đấu giá Trụ sở làm việc của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	0,0621	TT. Thông Nông	2022
2	Đấu giá Trụ sở làm việc của UBND thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng (huyện Thông Nông cũ)	0,0252	TT. Thông Nông	2022
3	Đấu giá Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,3587	TT. Xuân Hoà	2023
4	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (chuyển từ đất quốc phòng sang đất xây dựng trụ sở, cụ thể từ Đồn Biên phòng Tổng Cột)	0,77	Xã Tổng Cột	2023

3.8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt

Bảng 09: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2030 được duyệt		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Tăng (+) giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			81.117,52	100,00	81.117,52	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	74.567,53	91,93	75.941,03	93,62	1.373,50
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.812,36	3,47	2.916,04	3,59	103,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>898,29</i>	<i>1,11</i>	<i>901,57</i>	<i>1,11</i>	<i>3,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.642,00	11,89	10.049,78	12,39	407,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365,05	0,45	373,13	0,46	8,08

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2030 được duyệt		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Tăng (+) giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.448,76	48,63	47.982,65	59,15	8.533,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.308,40	1,61	1.308,94	1,61	0,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.932,05	25,80	13.263,79	16,35	-7.668,25
<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>RSN</i>	<i>8.943,94</i>	<i>11,03</i>	<i>8.942,82</i>	<i>11,02</i>	<i>-1,12</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,45	0,06	46,65	0,06	-0,80
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,46	0,01	0,04	0,00005	-11,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.107,88	5,06	2.714,99	3,35	-1.392,89
<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	253,03	0,31	84,64	0,10	-168,38
2.2	Đất an ninh	CAN	10,10	0,01	5,20	0,01	-4,90
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,44	0,05	15,08	0,02	-23,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,47	0,003	2,46	0,003	-0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	835,39	1,03			-835,39
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,34	0,03	10,16	0,01	-14,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.745,67	2,15	1.522,71	1,88	-222,95
<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.456,46</i>	<i>1,80</i>	<i>1.268,68</i>	<i>1,56</i>	<i>-187,78</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>69,03</i>	<i>0,09</i>	<i>63,17</i>	<i>0,08</i>	<i>-5,86</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,24</i>	<i>0,01</i>	<i>1,11</i>	<i>0,001</i>	<i>-3,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,55</i>	<i>0,01</i>	<i>5,33</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,22</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>46,66</i>	<i>0,06</i>	<i>46,68</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,27</i>	<i>0,02</i>	<i>10,51</i>	<i>0,01</i>	<i>-3,76</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,25</i>	<i>0,002</i>	<i>0,93</i>	<i>0,001</i>	<i>-0,32</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,65</i>	<i>0,001</i>	<i>0,57</i>	<i>0,001</i>	<i>-0,08</i>
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>					
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>87,85</i>	<i>0,11</i>	<i>71,90</i>	<i>0,09</i>	<i>-15,95</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,81</i>	<i>0,01</i>	<i>4,61</i>	<i>0,01</i>	<i>-1,20</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>					
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>48,11</i>	<i>0,06</i>	<i>44,27</i>	<i>0,05</i>	<i>-3,84</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>					
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,80</i>	<i>0,01</i>	<i>4,97</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,83</i>
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	9,54	0,01	9,54	0,01	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	0,01	6,71	0,01	0,16
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	31,80	0,04			-31,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	545,64	0,67	505,82	0,62	-39,82
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	85,81	0,11	63,56	0,08	-22,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2030 được duyệt		Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Tăng (+) giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,37	0,05	15,97	0,02	-25,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,76	0,001	0,12	0,0001	-0,64
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,59	0,01	4,63	0,01	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,68	0,52	422,61	0,52	-0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,16	0,06	45,63	0,06	-3,54
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43	0,0005	0,03	0,00004	-0,40
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,12	0,0001	0,12	0,0001	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.442,12	3,01	2.461,50	3,03	19,38

Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hà Quảng có 50 công trình, dự án (21 công trình đất giao thông, 10 công trình đất thủy lợi, 12 công trình đất xây dựng cơ sở văn hoá, 01 công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan, 04 công trình đất có mặt nước chuyên dùng, 02 công trình đất công trình năng lượng) đã có văn bản ghi vốn thực hiện, chủ trương đầu tư dự án, quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình nhưng không nằm trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. So sánh với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt tại quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 như sau:

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất giao thông là 1.456,46 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 1.268,68 ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 187,78 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất thủy lợi là 69,03 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 63,17 ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 5,86 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất xây dựng cơ sở văn hoá là 4,24 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 1,11 ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 3,13 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo là 46,66 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 46,68 ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 0,02 ha. Nguyên nhân là do trong Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện Hà Quảng có các công trình, dự án lấy vào đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo nhưng chưa được triển khai thực hiện cho nên chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 còn hơn so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Công trình dự án chưa thực hiện bao gồm: Công an xã Lương Thông 0,20 ha; Đầu tư khai thác và tuyển khoáng mỏ Bauxite Táp Ná 566,47 ha; Quy hoạch mỏ Bauxit Đại Tổng 268,92 ha; Xây mới nhà văn hóa xóm Ngườm Luông 0,03 ha; Nhà văn hoá xóm Quốc Thái 0,05 ha; Nhà văn hoá xã Càn Nông 0,10 ha; Nhà văn hoá xóm Nà Pò 0,05 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất sinh hoạt cộng đồng là 6,55 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 6,71 ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 0,16 ha.

Nguyên nhân là do trong Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện Hà Quảng có công trình, dự án lấy vào đất sinh hoạt cộng đồng nhưng chưa được triển khai thực hiện cho nên chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 còn hơn so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Công trình dự án chưa thực hiện bao gồm: Đầu tư khai thác và tuyển khoáng mỏ Bauxite Táp Ná 566,47 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất xây dựng trụ sở cơ quan là 41,37 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 15,97 ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 25,40 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất cơ sở tín ngưỡng là 4,59 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 4,63 ha, cao hơn so với quy hoạch được duyệt là 0,04 ha. Nguyên nhân là do trong Quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện Hà Quảng có các công trình, dự án lấy vào đất cơ sở tín ngưỡng nhưng chưa được triển khai thực hiện cho nên chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 còn hơn so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt. Công trình dự án chưa thực hiện bao gồm: Đầu tư khai thác và tuyển khoáng mỏ Bauxite Táp Ná 566,47 ha; Quy hoạch mỏ Bauxit Đại Tổng 268,92 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất có mặt nước chuyên dùng là 49,16 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 45,63 ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 3,54 ha;

- Chỉ tiêu phân bổ cho đất công trình năng lượng là 1,25 ha, chỉ tiêu thực hiện năm 2023 là 0,93 ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 0,32 ha;

Chỉ tiêu đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hoá, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất có mặt nước chuyên dùng, đất công trình năng lượng đã phù hợp, đảm bảo với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt và không ảnh hưởng đến chỉ tiêu khu chức năng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, UBND huyện báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cập nhật các công trình, dự án không nằm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã có văn bản ghi vốn thực hiện, chủ trương đầu tư dự án, quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình. UBND huyện đã cập nhật các công trình đã đủ điều kiện vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của người dân, đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa, đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện cho các xóm, phù hợp với các tiêu chí Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án không nằm trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký thực hiện (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở đề xuất (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)
I	Đất giao thông			
1	Đường GTNT Pác Thín, xóm Pác Thín, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,95	Xã Lương Can	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
2	Đường giao thông liên xã: Đoạn Xóm Khau Dừa, Xã Cản Nông - Xóm Lũng Tỳ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1,00	Xã Cản Nông	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
		1,16	Xã Lương Thông	
3	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Pác Ngâm, Đa Thông - Xóm Ngọc Sỹ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,55	Xã Đa Thông	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
		0,60	Xã Lương Thông	
4	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Khinh, Xã Đa Thông - Xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,90	Xã Đa Thông	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
		0,84	Xã Lương Thông	
5	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Nà Giảo Ngọc Đào - Làng Linh, Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.	0,35	Xã Ngọc Đào	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
		0,22	Xã Hồng Sỹ	
6	Mở mới đường GTNT từ Lũng Hẩu đến Lũng Túng, xóm Lũng Ngần, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,32	Xã Hồng Sỹ	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
7	Đường giao thông liên xã: Đoạn Co phây - Tả Piếu Nội Thôn - Ngườm Vải, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,05	Xã Nội Thôn	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
		0,71	Xã Cải Viên	
8	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Lũng Nhùng, Quý Quân - xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,95	Xã Quý Quân	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
		0,57	Xã Lương Thông	
9	Đường giao thông liên xã: Đoạn xóm Mai Nưa, Xuân Hòa - xóm Kê Hiệt, xã Ngọc Đào	0,07	TT. Xuân Hòa	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
		0,43	Xã Ngọc Đào	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký thực hiện (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở đề xuất (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)
10	Đường GTNT UBND xã - Hoà Trung, xã Ngọc Động, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Ngọc Động	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
11	Đường nội đồng Đà Sa - Nà Khau, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,33	Xã Đa Thông	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
12	Đường nội đồng Phai Piếu - Bán Chang, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,14	Xã Đa Thông	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
13	Nâng cấp đường GTNT loại C từ nhà bia tường niêm đến nhóm Cô Mười (Xóm Nặm Đin), xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Cải Viên	QĐ 1390/QĐ-BQP ngày 26/4/2022 của Bộ Quốc Phòng V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 2) Khu kinh tế Quốc phòng Thông Nông - Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/QK1; Quyết định số 2628/QĐ-BQP ngày 18/7/2022 của Bộ Quốc Phòng V/v phê duyệt "Điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế - quốc phòng Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1 đến năm 2025"
14	Đường GTNT Xam Kha - Cốc Lại, xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,15	Xã Cần Yên	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
15	Đường GTNT xóm Bó Thầu, xóm Tả Cáp đến xóm Nà Ca, xã Cần Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,23	Xã Cần Nông	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; QĐ 1390/QĐ-BQP ngày 26/4/2022 của Bộ Quốc Phòng V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 2) Khu kinh tế Quốc phòng Thông Nông - Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/QK1; Quyết định số 2628/QĐ-BQP ngày 18/7/2022 của Bộ Quốc Phòng V/v phê duyệt "Điều chỉnh quy hoạch khu kinh tế - quốc phòng Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng/Quân khu 1 đến năm 2025"
16	Đường GTNT Cốc Páng - Nà Pài, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,78	Xã Lương Can	Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng theo biên bản "Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng". Công trình cần được hoàn thành thủ tục thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Lương Can

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký thực hiện (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở đề xuất (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)
17	Đường GTNT Nà Sai - Khuổi Diều, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,82	Xã Lương Can	Công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng theo biên bản "Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng đưa vào sử dụng". Công trình cần được hoàn thành thủ tục thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất tại xã Lương Can
18	Đường GTNT xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,07	TT. Xuân Hòa	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
19	Đường giao thông nội đồng Thiêng Tỏi xóm Địa Long, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	0,02	Xã Sóc Hà	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
20	Đường giao thông nội đồng xóm Lũng Pươi, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	0,02	Xã Sóc Hà	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
21	Đổ bê tông đường nội đồng Cốc Vương - Mỏ nước Bó Mỏ - Lũng Vải, xóm Nà Nghiêng, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Sóc Hà	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
II	Đất thủy lợi			
1	Bể nước công cộng xóm Rừng Khoen, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Mã Ba	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định 237b/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND xã Mã Ba V/v phê duyệt hồ sơ xây dựng công trình: Bể nước công cộng xóm Rừng Khoen, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng
2	Bể nước sinh hoạt cộng đồng xóm Lũng Hoài, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Mã Ba	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
3	Nước sinh hoạt các xóm Hồng Việt, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Trường Hà	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
4	Bể nước sinh hoạt TT xóm Pò Xá, Mã Lập, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (2 bể)	0,04	Xã Trường Hà	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
5	Bể nước TT Nậm Lìn, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Trường Hà	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
6	Bể nước sinh hoạt tập trung Lũng Rì (Lũng Nhùng), xã Quý Quân,	0,04	Xã Quý Quân	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký thực hiện (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở đề xuất (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)
	huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (2 bề)			vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
7	Bể nước sinh hoạt các xóm Tênh Cà Lừa, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Quý Quân	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
8	Mương thủy lợi xóm Cốc Chà, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,09	Xã Yên Sơn	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
9	Công trình nước SHTT cụm dân cư xóm Ngâm Vạng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,04	Xã Yên Sơn	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
10	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Xam Kha xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Cần Yên	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
III	Đất xây dựng cơ sở văn hoá			
1	Xây mới nhà văn hoá xóm Lũng Lạn, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 27/8/2022 của UBND xã Thanh Long V/v phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình: Xây mới nhà văn hoá xóm Lũng Lạn, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng
2	Xây mới nhà văn hoá xóm Bình Tâm, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 28/8/2022 của UBND xã Thanh Long V/v phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình: Xây mới nhà văn hoá xóm Bình Tâm, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng
3	Xây mới nhà văn hoá xóm Găng Thượng, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND xã Thanh Long

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký thực hiện (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở đề xuất (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)
				V/v phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình: Xây mới nhà văn hoá xóm Găng Thượng, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng
4	Xây mới nhà văn hoá xóm Thanh Chung, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Thanh Long	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia; Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND xã Thanh Long V/v phê duyệt Hồ sơ xây dựng công trình: Xây mới nhà văn hoá xóm Thanh Chung, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng
5	Xây mới nhà văn hoá xóm Yên Luật, thị trấn Xuân Hoà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	TT. Xuân Hòa	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia;
6	Xây mới nhà văn hoá xóm Cốc Lùng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Yên Sơn	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
7	Xây mới nhà văn hoá xóm Ngâm Vạng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Yên Sơn	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
8	Xây mới nhà văn hoá Cốc Pàng xóm Cốc Pàng xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lương Can	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
9	Xây mới nhà văn hoá xóm Bán Ngâm, xã Cần Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,03	Xã Cần Yên	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
10	Xây mới nhà văn hoá xóm Lũng Lừa, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Đa Thông	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
11	Xây mới nhà văn hoá xóm Phia Viêng, xã Đa Thông, huyện Hà	0,02	Xã Đa Thông	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh V/v phân bổ ngân sách nhà

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký thực hiện (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở đề xuất (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..)
	Quảng, tỉnh Cao Bằng			nước năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
12	Xây mới nhà văn hoá xóm Lũng Tú xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	0,02	Xã Lũng Nặm	QĐ 3242/QĐ - UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng V/v giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước và mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022 thực hiện các chương trình mục tiêu Quốc gia
IV	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
1	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Quảng	0,28	TT. Xuân Hòa	Quyết định số 945/QĐ-BTP ngày 03/16/2021 của Bộ Tư pháp về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
V	Đất có mặt nước chuyên dùng			
1	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Lũng Chíp xã Thượng Thôn	0,20	Xã Thượng Thôn	Quyết định số 3271/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu; Văn bản số 277/BNN-KH ngày 13/1/2022 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn Về Thông báo kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 dự án: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục khu tỉnh Cao Bằng, vùng núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu; Văn bản số 182/NS ngày 09/8/2022 của Trung tâm quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn V/v đăng ký kế hoạch sử dụng đất cho dự án "xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu" tại tỉnh Cao Bằng
2	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa Bó Pu xã Thượng Thôn	0,24	Xã Thượng Thôn	
3	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Lũng Sang xã Thượng Thôn	0,30	Xã Thượng Thôn	
4	Hồ chứa nước sinh hoạt vại địa xóm Cột Nưa xã Tổng Cột	0,17	Xã Tổng Cột	
VI	Đất công trình năng lượng			
1	Cấp điện cho xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (xã Lũng Nặm, xã Thượng Thôn, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng)	0,0152	Xã Thượng Thôn	Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án: Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 994/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2021 của Ban QLDA đầu tư và xây dựng phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng dự án: Cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
		0,0016	Xã Tổng Cột	
		0,0072	Xã Lũng Nặm	
2	Công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng năm 2023	0,0100	Xã Sóc Hà	Quyết định số 773/QĐ-PCCB ngày 20/7/2022 của Công ty điện lực Cao Bằng V/v phê duyệt dự án ĐTXD công trình: Xây dựng, cải tạo lưới điện huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng; Tờ trình số 2134/TTr-PCCB ngày 17/8/2022 của Công ty điện lực Cao Bằng
		0,0024	Xã Trường Hà	
		0,0032	TT. Xuân Hòa	
		0,0052	Xã Ngọc Đào	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích đăng ký thực hiện (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở đề xuất (văn bản ghi vốn, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư,..) V/v đăng ký kế hoạch sử dụng đất các công trình năm 2023 của Công ty điện lực Cao Bằng
		0,0140	Xã Hồng Sỹ	
		0,0012	Xã Thanh Long	
		0,0008	Xã Lương Can	

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2023 của huyện Hà Quảng được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để tính giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Cao Bằng Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 để tính giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b. Ước tính các khoản thu, chi

* Phương pháp tính

- Đối với các khoản thu từ giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm, cho thuê đất, giao đất cho các tổ chức có thu tiền sử dụng đất được tính bằng diện tích tăng bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhân với giá đất bình quân của từng loại đất của từng xã, thị trấn theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 theo Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng.

- Đối với các khoản chi đền bù: được tính bằng diện tích của loại đất bị thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhân với giá đất và hệ số quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND và Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

* Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Bảng: Dự tính thu chi từ đất trong KHSDD năm 2023

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất K	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu				72,66
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	2,30	1.700.000	1,00	39,10
- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	1,39	600.000	1,00	8,34
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,17	480.000	1,00	0,82
II. Các khoản chi				48,96
- Chi bồi thường khi Thu hồi đất nông nghiệp				11,48
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa nước	10,91	30.000	1,00	3,27
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	18,39	28.000	1,00	5,15
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	0,29	32.000	1,00	0,09
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,12	18.000	1,00	0,02

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất K	Thành tiền (tỷ đồng)
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất rừng sản xuất	9,26	13.000	1,00	1,20
+ Chi bồi thường khu thu hồi đất rừng phòng hộ	13,35	13.000	1,00	1,74
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,12	269.000	1,00	0,32
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	0,35	1.275.000	1,00	4,46
+ Chi bồi thường hỗ trợ tái định cư và xây dựng cơ sở hạ tầng (tính bằng 45% của khoản thu)				32,70
Cân đối thu - chi (I - II)				23,70

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 23,70 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu chi giả định dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông - lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đối với rừng sản xuất, để chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, khu du lịch, kinh doanh dịch vụ... khai thác triệt để cả không gian và chiều sâu trong quá trình sử dụng đất như: Xây nhà cao tầng, kết hợp giao thông với hệ thống cấp thoát nước, chuyển dẫn năng lượng truyền thông,....

- Phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Có kế hoạch khai hoang, phục hoá đất chưa sử dụng để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.

- Phát huy tối đa khả năng đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

- Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

- Bằng biện pháp giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) đến các địa bàn còn đất trống, tạo vốn, nhân lực, vật tư để đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc làm tăng độ che phủ của rừng.

- Đối với diện tích sắp triển khai trồng rừng thay thế, cần tiến hành khảo sát, chọn địa điểm, lập hồ sơ thiết kế đảm bảo theo quy định, trong đó chú trọng khảo sát, đánh giá kỹ hiện trạng, thực địa để xây dựng phương án trồng mới hay khoanh nuôi có trồng bổ sung; tránh tình trạng bố trí đất trồng chồng lấn với đất sản xuất lâu đời của người dân; ưu tiên lựa chọn giống cây bản địa, có khả năng sinh trưởng tốt, thích nghi với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng; đồng thời phải đáp ứng được mục tiêu của rừng thay thế sau khi thành rừng.

- Tổ chức đánh giá tổng thể diện tích đã trồng rừng thay thế, đối với diện tích có tỷ lệ cây sống thấp, phát triển không hiệu quả, không phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng cần khẩn trương trồng dặm với loại cây thích hợp, nhằm đảm bảo về mật độ theo thiết kế kỹ thuật, khả năng sinh trưởng đồng đều giữa các loại cây trên cùng diện tích.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng lực lượng kiểm lâm nhân dân đủ lực lượng và phương tiện làm việc, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và các vốn rừng hiện có.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục mọi người dân có ý thức trong việc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

** Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên địa bàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

** Về chính sách tài chính đất đai:*

- Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các vùng miền; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

** Về quản lý sử dụng đất:*

- Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên.

- Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa tỉnh và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

** Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: Khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

+ Xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng:

+ Ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tạo điều kiện cho chủ rừng thực hiện quyền sử dụng đất, sử dụng và sở hữu rừng theo quy định của pháp luật.

+ Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

** Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp:*

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp ở các vùng trung du, miền núi.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên vùng miền núi nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất trồng lúa.

** Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị:*

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

** Chính sách đối với phát triển hạ tầng:*

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

** Chính sách thu hút đầu tư:*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

4.2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, thị xã, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

4.2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

4.3. Giải pháp về hỗ trợ tái định cư, giải quyết việc làm, ổn định đời sống, ổn định sản xuất

4.3.1. Giải pháp hỗ trợ ổn định đời sống

- Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 6 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 12 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa 24 tháng.

- Đối với trường hợp thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 12 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ tối đa 36 tháng.

- Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

(Chi tiết tại Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà Nước thu hồi đất; Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng).

4.3.2. Giải pháp hỗ trợ ổn định sản xuất

- Hộ gia đình cá nhân được bồi thường bằng đất nông nghiệp thì được hỗ trợ ổn định sản xuất bao gồm: Hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi cho sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và kỹ thuật nghiệp vụ đối với sản xuất, kinh doanh dịch vụ công thương nghiệp.

- Đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định được hỗ trợ bằng tiền với mức cao nhất bằng 30% một năm thu nhập sau thuế, theo mức thu nhập bình quân của 03 năm liền kề trước đó.

(Chi tiết tại Khoản 4, Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà Nước thu hồi đất; Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng)

4.3.3. Giải pháp hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm

- Hỗ trợ bằng tiền không quá 05 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất địa phương đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi; diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người thu hồi đất nông nghiệp.

- Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người lao động trong độ tuổi lao động tại địa phương được lập và phê duyệt đồng thời với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

(Chi tiết tại Điều 20, Điều 21 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà Nước thu hồi đất; Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng V/v Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết Luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hà Quảng thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện. Có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để UBND huyện Hà Quảng thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo kế hoạch. Là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, đáp ứng nhu cầu đất đai tối ưu cho chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển theo hướng kinh tế mở của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng là cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện nhằm thực hiện các mục tiêu sau:

- Phân bổ quỹ đất để tạo mặt bằng xây dựng và phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội.
- Đối với những hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, phải di chuyển chỗ ở, chuyển đổi nghề nghiệp, được bố trí tái định cư và ưu tiên đào tạo nghề, tuyển dụng lao động vào các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Cao Bằng xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng được phê duyệt là căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện các dự án thành phần, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Hà Quảng./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Hà Quảng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 so với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hà Quảng
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Hà Quảng
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Hà Quảng
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Hà Quảng
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Hà Quảng
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Hà Quảng - tỉnh Cao Bằng
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hà Quảng
10	Phụ lục 01	Danh mục nhu cầu CMD hàng năm của hộ gia đình, cá nhân năm 2023 trên địa bàn huyện Hà Quảng
11	Phụ lục 02	Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023
12	Phụ lục 03	Danh sách các hộ gia đình, cá nhân đăng ký xin giao đất năm 2023
13	Phụ lục 04	Danh mục rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý trên địa bàn huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng.....	1
2. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hà Quảng.....	1
3. Sản phẩm giao nộp.....	7
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	8
2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	11
3. Quốc phòng, an ninh.....	22
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	24
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	24
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	35
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	36
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	37
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	37
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực.....	40
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	62
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	63
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	65
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2023.....	65
3.8. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được duyệt.....	70
3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023.....	80
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	82
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	83
4.3. Giải pháp về hỗ trợ tái định cư, giải quyết việc làm, ổn định đời sống, ổn định sản xuất.....	86
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	88
1. Kết Luận.....	88
2. Kiến nghị.....	88